Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-11-09T16:54:43.9540505+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 65 **Ngày 05 tháng 10 năm 2025**

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 559/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của ngân sách cấp huyện khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp	3
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 560/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 4)	57
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 561/NQ-HĐND về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh (Lần 3)	61
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 562/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 443/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐNĐ tỉnh	65
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 563/NQ-HĐND ban hành danh mục bổ sung, điều chỉnh và huỷ bỏ các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 5)	67

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 559/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của ngân sách cấp huyện khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 34

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét đề Tờ trình số 571/TTr-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 551/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của ngân sách cấp huyện khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán, số đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025, số tiền: **4.701.667.757.509 đồng** *(Bốn nghìn, bảy trăm linh một tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm linh chín đồng).*

2. Điều chỉnh tăng dự toán, số đã chi năm 2025 của các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh và các xã, phường trực thuộc sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, số tiền: **4.701.667.757.509 đồng** *(Bốn nghìn, bảy trăm linh một tỷ,*

sáu trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm linh chín đồng), trong đó:

- Tăng dự toán, số đã chi năm 2025 của các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh, số tiền: 434.495.997.856 đồng.

- Tăng dự toán, số đã chi năm 2025 của các xã, phường trực thuộc, số tiền: 4.267.171.759.653 đồng; đồng thời, tăng tương ứng dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường trực thuộc năm 2025.

(có 13 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
I	Điều chỉnh giảm	4.701.667.757.509	18.931.536.000	287.295.732.220	3.173.137.607.950	44.879.946.943	202.733.921.419	244.570.436.475	530.643.886.145	93.037.088.987	11.545.121.901	43.193.845.023	30.345.213.146	21.353.421.300
	Thành phố Sơn La	314.664.005.902		40.839.626.599	187.370.848.407	3.610.026.100	12.603.686.195	9.080.766.322	54.585.760.279	6.559.522.000	13.770.000			
	Thuận Châu	590.862.961.397	1.709.439.000	36.081.619.220	413.353.144.674	4.429.872.037	27.265.287.803	43.849.619.930	46.884.798.658	9.678.013.100		7.244.990.975		366.176.000
	Mai Sơn	504.209.584.395		21.636.352.659	371.224.521.232	4.434.957.302	21.382.676.061	26.593.337.860	41.886.986.781	7.884.513.500	957.501.000	129.564.000	7.374.988.000	704.186.000
	Yên Châu	360.693.290.563	1.530.585.000	28.244.618.611	232.732.302.835	4.244.414.179	17.621.947.296	17.267.809.362	37.075.543.920	7.227.959.000		8.031.140.360	6.406.960.000	310.010.000
	Mộc Châu	356.777.272.987		29.160.591.598	230.865.184.580	5.455.728.577	14.540.141.437	17.636.446.380	41.360.114.267	10.054.000.000	6.007.517.000	657.543.548	384.319.700	655.685.900
	Phù Yên	461.047.514.810		15.645.273.768	330.522.775.080	3.985.871.401	21.760.651.623	19.560.420.444	60.028.039.920	6.365.951.087	1.346.295.901	1.355.519.140	135.270.446	341.446.000
	Bắc Yên	296.905.409.958		14.509.062.915	202.849.884.076	2.686.385.697	14.323.786.837	17.499.121.300	37.886.717.333	6.544.451.800				606.000.000
	Mường La	408.006.011.888		22.132.107.029	275.088.700.176	2.630.606.491	16.425.733.420	18.724.867.099	43.383.086.673	8.573.487.000		17.851.350.000	99.650.000	3.096.424.000
	Quỳnh Nhai	268.387.742.003		21.503.144.454	154.787.796.806	3.806.121.683	10.656.476.000	15.744.724.738	42.726.744.922	3.616.640.000		272.600.000		15.273.493.400
	Sông Mã	574.544.724.641		33.236.205.968	424.494.978.080	3.988.275.701	20.704.918.683	29.738.353.596	51.953.909.813	10.039.100.000	244.320.000	134.305.800	10.357.000	
	Sốp Cộp	298.464.684.440	1.203.206.000	19.318.228.800	174.204.129.201	3.195.184.688	13.112.598.110	15.178.290.400	40.277.515.241	6.708.693.500	1.905.718.000	7.427.452.500	15.933.668.000	
	Vân Hồ	267.104.554.525	14.488.306.000	4.988.900.599	175.643.342.803	2.412.503.087	12.336.017.954	13.696.679.044	32.594.668.338	9.784.758.000	1.070.000.000	89.378.700		
II	Điều chỉnh tăng	4.701.667.757.509	18.931.536.000	287.295.732.220	3.173.137.607.950	44.879.946.943	202.733.921.419	244.570.436.475	530.643.886.145	93.037.088.987	11.545.121.901	43.193.845.023	30.345.213.146	21.353.421.300
1	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh	415.564.461.856	-	101.112.617.078	32.695.580.000	1.500.254.000	202.708.649.419	20.148.270.544	9.770.755.000	-	-	22.395.088.815	15.631.185.000	9.602.062.000
1.1	Sở y tế	203.332.042.874					202.708.649.419	108.000.000				515.393.455		
1.2	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.048.050.000		2.048.050.000										
1.3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	48.092.993.318		25.445.372.958								7.016.435.360	15.631.185.000	
1.4	Ngân hàng chính sách xã hội	20.040.270.544						20.040.270.544						
1.5	BQLDAĐTXD Bắc yên	1.079.196.000		1.079.196.000										
1.6	BQLDAĐTXD Sông mã	10.771.990.000		9.048.990.000					1.723.000.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
1.7	BQLDAĐTXD Thành phố	2.295.445.000		2.295.445.000										
1.8	BQLDAĐTXD Thuận châu	17.307.877.120		11.795.875.120	4.369.273.000	1.142.729.000								
1.9	BQLDAĐTXD Mai sơn	18.160.037.000		6.532.775.000	3.221.982.000	357.525.000			8.047.755.000					
1.10	BQLDAĐTXD Yên châu	17.323.697.000		11.706.262.000	5.617.435.000									
1.11	BQLDAĐTXD Mộc châu	1.083.122.000		1.083.122.000										
1.12	BQLDAĐTXD Phù yên	12.013.057.000		3.574.927.000	8.438.130.000									
1.13	BQLDAĐTXD Mường la	33.437.656.000		12.733.885.000	5.840.511.000							14.863.260.000		
1.14	BQLDAĐTXD Quỳnh Nhai	21.370.779.000		11.768.717.000										9.602.062.000
1.15	BQLDAĐTXD Sốp Cộp	7.208.249.000		2.000.000.000	5.208.249.000									
2	Các Xã, Phường	4.267.171.759.653	-	186.183.115.142	3.140.442.027.950	43.379.692.943	25.272.000	224.422.165.931	520.873.131.145	93.037.088.987	11.545.121.901	20.798.756.208	14.714.028.146	11.751.359.300
2.1	Phường Tô Hiệu	184.819.084.014		35.405.442.799	75.563.796.514	3.610.026.100		9.080.766.322	54.585.760.279	6.559.522.000	13.770.000			
2.2	Phường Chiềng Cơi	32.701.788.889			32.701.788.889									
2.3	Phường Chiềng An	36.073.571.305			36.073.571.305									
2.4	Phường Chiềng Sinh	43.031.691.699			43.031.691.699									
2.5	Xã Thuận Châu	209.988.212.652		21.782.189.300	79.258.063.307	3.287.143.037		41.741.619.930	46.884.798.658	9.678.013.100		6.990.209.320		366.176.000
2.6	Xã Chiềng La	45.175.230.340			45.175.230.340									
2.7	Xã Bình Thuận	30.820.741.381			30.820.741.381									
2.8	Xã Mường Khiêng	55.422.857.882			55.422.857.882									
2.9	Xã Nậm Lầu	44.306.465.718			44.306.465.718									
2.10	Xã Muổi Nọi	36.830.337.814			36.830.337.814									
2.11	Xã Co Mạ	40.792.566.792			40.792.566.792									
2.12	Xã Long Hẹ	22.074.858.344			22.074.858.344									
2.13	Xã Mường Bám	21.201.491.800			21.201.491.800									
2.14	Xã Mường É	33.101.258.296			33.101.258.296									
2.15	Xã Chiềng Mai	53.721.449.104			53.721.449.104									
2.16	Xã Mai Sơn	187.713.824.426		13.101.638.000	95.251.431.983	4.077.432.302		24.393.337.860	33.839.231.781	7.884.513.500	957.501.000	129.564.000	7.374.988.000	704.186.000

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
2.17	Xã Phiêng Pằn	71.698.881.368			71.698.881.368									
2.18	Xã Chiềng Mung	41.655.222.109			41.655.222.109									
2.19	Xã Phiêng Cằm	40.376.874.766			40.376.874.766									
2.20	Xã Mường Chanh	17.999.633.378			17.999.633.378									
2.21	Xã Tà Hộc	24.975.489.775			24.975.489.775									
2.22	Xã Chiềng Sung	22.323.556.749			22.323.556.749									
2.23	Xã Yên Châu	156.017.613.587		15.027.830.443	69.039.131.683	4.244.414.179		15.767.809.362	37.075.543.920	7.227.959.000		917.955.000	6.406.960.000	310.010.000
2.24	Xã Chiềng Hặc	47.738.215.610			47.738.215.610									
2.25	Xã Phiêng Khoài	36.440.914.182			36.440.914.182									
2.26	Xã Lóng Phiêng	33.827.840.070			33.827.840.070									
2.27	Xã Yên Sơn	40.068.766.290			40.068.766.290									
2.28	Phường Mộc Châu	33.247.466.211			33.247.466.211									
2.29	Phường Mộc Sơn	34.029.395.810			28.515.180.533	5.359.470.277								154.745.000
2.30	Phường Thảo Nguyên	132.248.368.075		24.820.331.200	32.930.896.780	96.258.300		15.436.446.380	41.360.114.267	10.054.000.000	6.007.517.000	657.543.548	384.319.700	500.940.900
2.31	Phường Vân Sơn	26.343.321.177			26.343.321.177									
2.32	Xã Lóng Sập	30.479.884.714			30.479.884.714									
2.33	Xã Đoàn Kết	33.229.920.000			33.229.920.000									
2.34	Xã Tân Yên	30.861.627.600			30.861.627.600									
2.35	Xã Chiềng Sơn	26.492.366.027			26.492.366.027									
2.36	Xã Phù Yên	188.014.267.334		8.356.504.000	88.290.397.539	3.985.871.401	25.272.000	17.820.149.900	60.028.039.920	6.365.951.087	1.346.295.901	1.319.069.140	135.270.446	341.446.000
2.37	Xã Mường Cơi	39.153.114.428			39.153.114.428									
2.38	Xã Mường Bang	37.138.457.033			37.138.457.033									
2.39	Xã Gia Phù	48.145.223.107			48.145.223.107									
2.40	Xã Tường Hạ	36.080.214.734			36.080.214.734									
2.41	Xã Kim Bon	30.974.719.247			30.974.719.247									
2.42	Xã Tân Phong	19.607.164.796			19.607.164.796									

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
2.43	Xã Suối Tọ	22.695.354.196			22.695.354.196									
2.44	Xã Bắc Yên	128.060.346.884		11.858.026.000	52.879.644.754	2.686.385.697		15.599.121.300	37.886.717.333	6.544.451.800				606.000.000
2.45	Xã Tà Xùa	39.402.598.650			39.402.598.650									
2.46	Xã Xím Vàng	25.112.833.200			25.112.833.200									
2.47	Xã Tạ Khoa	36.716.976.072			36.716.976.072									
2.48	Xã Phắc Ngà	28.974.502.500			28.974.502.500									
2.49	Xã Chiềng Sại	19.763.328.900			19.763.328.900									
2.50	Xã Mường La	175.077.205.189		7.330.532.000	89.950.461.926	2.630.606.491		17.024.867.099	43.383.086.673	8.573.487.000		2.988.090.000	99.650.000	3.096.424.000
2.51	Xã Mường Bú	50.441.921.665			50.441.921.665									
2.52	Xã Chiềng Hoa	45.794.773.025			45.794.773.025									
2.53	Xã Chiềng Lao	56.999.865.114			56.999.865.114									
2.54	Xã Ngọc Chiến	26.061.167.446			26.061.167.446									
2.55	Xã Quỳnh Nhai	145.483.955.040		8.135.813.900	67.009.878.397	3.806.121.683		14.244.724.738	42.726.744.922	3.616.640.000		272.600.000		5.671.431.400
2.56	Xã Mường Sại	29.592.280.688			29.592.280.688									
2.57	Xã Mường Giôn	30.063.986.608			30.063.986.608									
2.58	Xã Mường Chiên	28.121.651.113			28.121.651.113									
2.59	Xã Sông Mã	179.656.150.503		22.227.003.500	65.064.586.893	3.988.275.701		27.738.353.596	50.230.909.813	10.039.100.000	244.320.000	113.244.000	10.357.000	
2.60	Xã Bó Sinh	44.330.179.205			44.330.179.205									
2.61	Xã Mường Lầm	36.849.158.389			36.849.158.389									
2.62	Xã Nậm Tỵ	44.523.997.910			44.523.997.910									
2.63	Xã Chiềng Sơ	33.473.698.232			33.473.698.232									
2.64	Xã Chiềng Khoong	61.592.454.420			61.592.454.420									
2.65	Xã Huổi Một	40.058.127.861			40.058.127.861									
2.66	Xã Mường Hung	57.982.769.723			57.982.769.723									
2.67	Xã Chiềng Khương	40.620.005.447			40.620.005.447									
2.68	Xã Sốp Cộp	168.755.168.460		15.187.962.000	80.138.019.131	3.195.184.688		13.678.290.400	40.277.515.241	6.708.693.500	1.905.718.000	7.361.302.500	302.483.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
2.69	Xã Púng Bánh	42.360.104.013			42.360.104.013									
2.70	Mường Lạn	31.368.139.242			31.368.139.242									
2.71	Mường Lèo	15.129.617.815			15.129.617.815									
2.72	Xã Vân Hồ	122.397.905.817		2.949.842.000	61.640.276.648	2.412.503.087		11.896.679.044	32.594.668.338	9.784.758.000	1.070.000.000	49.178.700		
2.73	Xã Tô Múa	32.850.978.118			32.850.978.118									
2.74	Xã Song Khủa	41.532.963.846			41.532.963.846									
2.75	Xã Xuân Nha	28.383.645.729			28.383.645.729									
3	Chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh	18.931.536.000	18.931.536.000											

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN BẮC YÊN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp						Cơ quan, Đơn vị cấp tỉnh			
				Xã Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Xã Xím Vàng	Xã Tạ Khoa	Xã Phắc Ngà	Xã Chiềng Sại	Sở y tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phòng GDNHCSXH Bắc Yên	BQLDAĐTXD Bắc yên
	Tổng cộng	**296.905.409.958**	**296.905.409.958**	**128.060.346.884**	**39.402.598.650**	**25.112.833.200**	**36.716.976.072**	**28.974.502.500**	**19.763.328.900**	**14.323.786.837**	**1.571.840.915**	**1.900.000.000**	**1.079.196.000**
I	**Các đơn vị khối Đảng, đoàn thể, QLNN**	**65.603.673.633**	**65.603.673.633**	**65.603.673.633**	-	-	-	-	-	-			
1	Văn phòng huyện ủy	10.737.883.800	10.737.883.800	10.737.883.800									
2	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	4.228.238.700	4.228.238.700	4.228.238.700									
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	3.155.256.400	3.155.256.400	3.155.256.400									
4	Hội Cựu chiến binh huyện	565.606.700	565.606.700	565.606.700									
5	Huyện đoàn TNCS HCM	561.608.600	561.608.600	561.608.600									
6	Hội Nông dân huyện	2.018.716.500	2.018.716.500	2.018.716.500									
7	Hội Chữ thập đỏ	65.275.500	65.275.500	65.275.500									
8	Hội Người cao tuổi	105.951.000	105.951.000	105.951.000									
9	Hội Khuyến học	56.123.300	56.123.300	56.123.300									
10	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	65.734.700	65.734.700	65.734.700									
11	Văn phòng HĐND và UBND huyện	17.891.254.800	17.891.254.800	17.891.254.800									
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	863.069.816	863.069.816	863.069.816									
13	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	10.334.235.250	10.334.235.250	10.334.235.250									
14	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.204.159.019	5.204.159.019	5.204.159.019									
15	Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	478.947.600	478.947.600	478.947.600									

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp						Cơ quan, Đơn vị cấp tỉnh			
				Xã Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Xã Xím Vàng	Xã Tạ Khoa	Xã Pắc Ngà	Xã Chiềng Sại	Sở y tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phòng GDNHCSXH Bắc Yên	BQLDAĐTXD Bắc yên
16	Phòng Nội vụ	2.833.422.600	2.833.422.600	2.833.422.600									
17	Thanh tra huyện	371.751.100	371.751.100	371.751.100									
18	Phòng Tư pháp	504.890.200	504.890.200	504.890.200									
19	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	665.611.400	665.611.400	665.611.400									
20	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.895.936.648	4.895.936.648	4.895.936.648									
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**20.221.043.371**	**20.221.043.371**	**3.246.219.619**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14.323.786.837**	**1.571.840.915**		**1.079.196.000**
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.571.840.915	1.571.840.915	-							1.571.840.915		
2	Trung tâm chính trị huyện	559.833.922	559.833.922	559.833.922									
3	Trung tâm truyền thông văn hóa	2.686.385.697	2.686.385.697	2.686.385.697									
4	Trung tâm y tế huyện	14.323.786.837	14.323.786.837	-						14.323.786.837			
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1.079.196.000	1.079.196.000	-	-	-	-	-	-	-	-		1.079.196.000
III	**Các đơn vị khác**	**8.790.642.800**	**8.790.642.800**	**6.890.642.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.900.000.000**	**-**
1	Tòa án nhân dân huyện	1.540.000	1.540.000	1.540.000									
2	Phòng giao dịch NHCSXH	1.900.000.000	1.900.000.000	-								1.900.000.000	
3	Hạt Kiểm lâm huyện	344.651.000	344.651.000	344.651.000									
4	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.478.241.800	5.478.241.800	5.478.241.800									
5	Công an huyện	1.066.210.000	1.066.210.000	1.066.210.000									
IV	**Sự nghiệp giáo dục - Các cấp trường học**	**202.290.050.154**	**202.290.050.154**	**52.319.810.832**	**39.402.598.650**	**25.112.833.200**	**36.716.976.072**	**28.974.502.500**	**19.763.328.900**	**-**	**-**		**-**
+	**Hệ Mầm non**	**52.125.043.189**	**52.125.043.189**	**14.376.868.189**	**9.570.966.200**	**6.355.254.700**	**9.149.779.700**	**7.312.235.400**	**5.359.939.000**	**-**	**-**		**-**
1	Trường Mầm Non Hoa Ban thị trấn	4.166.751.708	4.166.751.708	4.166.751.708									
2	Trường Mầm Non Ban Mai xã Phiêng Ban	3.301.686.381	3.301.686.381	3.301.686.381									
3	Trường Mầm Non xã Song Pe	3.123.603.400	3.123.603.400	3.123.603.400									
4	Trường Mầm Non xã Làng Chếu	3.546.769.900	3.546.769.900	-	3.546.769.900								

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp						Cơ quan, Đơn vị cấp tỉnh			
				Xã Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Xã Xím Vàng	Xã Tạ Khoa	Xã Pắc Ngà	Xã Chiềng Sại	Sở y tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phòng GDNHCSXH Bắc Yên	BQLDAĐTXD Bắc yên
5	Trường Mầm Non Ánh Dương xã Hua Nhàn	3.542.200.900	3.542.200.900	-			3.542.200.900						
6	Trường Mầm Non Vàng Anh xã Chim Vàn	3.747.283.500	3.747.283.500	-				3.747.283.500					
7	Trường Mầm Non Sơn Ca xã Phiêng Côn	2.384.404.300	2.384.404.300	-					2.384.404.300				
8	Trường Mầm non xã Tà Xùa	3.292.432.100	3.292.432.100	-	3.292.432.100								
9	Trường Mầm Non xã Xím Vàng, huyện Bắc Yên	3.089.762.800	3.089.762.800	-		3.089.762.800							
10	Trường Mầm non Hoa Đào xã Háng Đồng	2.731.764.200	2.731.764.200	-	2.731.764.200								
11	Trường Mầm non Hoa Phượng xã Chiềng Sại	2.975.534.700	2.975.534.700	-					2.975.534.700				
12	Trường Mầm non Ánh Sao xã Tạ Khoa	2.812.527.000	2.812.527.000	-			2.812.527.000						
13	Trường Mầm non xã Hồng Ngài	3.784.826.700	3.784.826.700	3.784.826.700									
14	Trường Mầm non Hướng Dương xã Pắc Ngà	3.564.951.900	3.564.951.900	-				3.564.951.900					
15	Trường Mầm non Họa My xã Mường Khoa	2.795.051.800	2.795.051.800	-			2.795.051.800						
16	Trường Mầm non Bình Minh xã Hang Chú	3.265.491.900	3.265.491.900	-		3.265.491.900							
+	**Hệ Tiểu học**	**109.242.966.965**	**109.242.966.965**	**30.369.763.743**	**23.685.671.850**	**13.777.896.000**	**18.493.421.272**	**12.772.775.000**	**10.143.439.100**	-			
1	Trường Tiểu học Phiêng Ban (072)	5.252.427.600	5.252.427.600	5.252.427.600									
2	Trường Tiểu học Song Pe	5.875.190.335	5.875.190.335	5.875.190.335									
3	Trường Tiểu học Làng Chếu	7.019.873.600	7.019.873.600	-	7.019.873.600								
4	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Hua Nhàn	7.713.586.600	7.713.586.600	-			7.713.586.600						
5	Trường Tiểu học xã Chim Vàn huyện Bắc Yên	6.547.104.100	6.547.104.100	-				6.547.104.100					
6	Trường Tiểu học xã Chiềng Sại huyện Bắc Yên	4.787.667.800	4.787.667.800	-					4.787.667.800				
7	Trường Tiểu học xã Tạ Khoa	6.003.049.172	6.003.049.172	-			6.003.049.172						
8	Trường Tiểu học xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	6.225.670.900	6.225.670.900	-				6.225.670.900					
9	Trường Tiểu học xã Mường Khoa	4.776.785.500	4.776.785.500	-			4.776.785.500						
10	Trường PTDT Bán trú Tiểu học xã Hang Chú	6.964.573.800	6.964.573.800	-		6.964.573.800							

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp						Cơ quan, Đơn vị cấp tỉnh			
				Xã Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Xã Xím Vàng	Xã Tạ Khoa	Xã Pắc Ngà	Xã Chiềng Sại	Sở y tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phòng GDNHCSXH Bắc Yên	BQLDAĐTXD Bắc yên
11	Trường TH và THCS Thị Trấn	8.459.275.708	8.459.275.708	8.459.275.708									
12	Trường TH và THCS Phiêng Côn	5.355.771.300	5.355.771.300	-					5.355.771.300				
13	Trường TH và THCS Tà Xùa	8.578.947.650	8.578.947.650	-	8.578.947.650								
14	Trường TH và THCS Xím Vàng	6.813.322.200	6.813.322.200	-		6.813.322.200							
15	Trường TH và THCS Háng Đồng	8.086.850.600	8.086.850.600	-	8.086.850.600								
16	Trường PTDT BT TH và THCS Hồng Ngài	10.782.870.100	10.782.870.100	10.782.870.100									
+	**Hệ Trung học cơ sở**	**40.922.040.000**	40.922.040.000	**7.573.178.900**	**6.145.960.600**	**4.979.682.500**	**9.073.775.100**	**8.889.492.100**	**4.259.950.800**	-			
1	Trường TH và THCS Thị Trấn	79.765.000	79.765.000	79.765.000									
2	Trường THCS Phiêng Ban	2.375.362.500	2.375.362.500	2.375.362.500									
3	Trường THCS Song Pe	3.669.547.400	3.669.547.400	3.669.547.400									
4	Trường THCS Làng Chếu	3.868.786.600	3.868.786.600	-	3.868.786.600								
5	Trường PTDT Bán trú THCS xã Hua Nhàn	4.289.223.500	4.289.223.500	-			4.289.223.500						
6	Trường THCS xã Chim Vàn huyện Bắc Yên	4.282.406.200	4.282.406.200	-				4.282.406.200					
7	Trường TH và THCS Phiêng Côn	736.508.000	736.508.000	-					736.508.000				
8	Trường TH và THCS Tà Xùa	1.024.980.000	1.024.980.000	-	1.024.980.000								
9	Trường TH và THCS Xím Vàng	1.047.430.000	1.047.430.000	-		1.047.430.000							
10	Trường TH và THCS Háng Đồng	1.252.194.000	1.252.194.000	-	1.252.194.000								
11	Trường PTDT Bán trú THCS xã Chiềng Sại	3.523.442.800	3.523.442.800	-					3.523.442.800				
12	Trường Trung học cơ sở xã Tạ Khoa	2.832.153.800	2.832.153.800	-			2.832.153.800						
13	Trường THCS xã Pắc Ngà, huyện Bắc Yên	4.607.085.900	4.607.085.900	-				4.607.085.900					
14	Trường PTDT BT TH và THCS Hồng Ngài	1.448.504.000	1.448.504.000	1.448.504.000									
15	Trường Trung học cơ sở xã Mường Khoa	1.952.397.800	1.952.397.800	-			1.952.397.800						
16	Trường PTDT bán trú trung học cơ sở xã Hang Chú	3.932.252.500	3.932.252.500	-		3.932.252.500							

Phụ lục số 02
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN SÔNG MÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp												
				Các Sở, Ban, Ngành				Các xã sau sắp xếp								
				Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Sông Mã	BQLDAĐTXD Sông Mã	Xã Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Khoong	Xã Huổi Một	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
	Tổng cộng	**574.544.724.641**	**574.544.724.641**	**1.960.212.468**	**20.725.980.483**	**2.000.000.000**	**10.771.990.000**	**179.656.150.503**	**44.330.179.205**	**36.849.158.389**	**44.523.997.910**	**33.473.698.232**	**61.592.454.420**	**40.058.127.861**	**57.982.769.723**	**40.620.005.447**
I	**Các đơn vị sự nghiệp**	**38.164.890.275**	**38.164.890.275**	**1.960.212.468**	**20.725.980.483**		**10.771.990.000**	**4.706.707.324**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1.960.212.468	1.960.212.468	1.960.212.468				-								
2	Trung tâm Chính trị	708.074.623	708.074.623	-				708.074.623								
3	Trung tâm Y tế	20.725.980.483	20.725.980.483	-	20.725.980.483			-								
4	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	3.998.632.701	3.998.632.701					3.998.632.701								
5	Ban quản lý dự án ĐTXD	10.771.990.000	10.771.990.000	-	-		10.771.990.000									
II	**Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**84.279.357.617**	**84.279.357.617**	-	-		-	**84.279.357.617**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	8.004.046.700	8.004.046.700					8.004.046.700								
2	Văn phòng HĐND-UBND	23.388.633.186	23.388.633.186	-				23.388.633.186								
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.094.432.000	1.094.432.000	-				1.094.432.000								
4	Phòng Tư pháp	755.486.766	755.486.766	-				755.486.766								
5	Thanh tra huyện	665.803.700	665.803.700	-				665.803.700								
6	Phòng Kinh tế, hạ tầng & Đô thị	16.315.806.600	16.315.806.600					16.315.806.600								
7	Phòng Nội Vụ	4.242.929.800	4.242.929.800					4.242.929.800								
8	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	6.945.021.154	6.945.021.154	-				6.945.021.154								
9	Phòng Văn hóa, Khoa học & Thông tin	3.408.400.700	3.408.400.700					3.408.400.700								
10	Phòng Dân tộc & tôn giáo	483.594.500	483.594.500					483.594.500								

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp												
				Các Sở, Ban, Ngành				Các xã sau sắp xếp								
				Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Sông Mã	BQLDAĐTXD Sông Mã	Xã Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Khoong	Xã Huổi Một	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
11	Phòng Giáo dục & ĐT (KP phòng GD&ĐT)	8.218.258.411	8.218.258.411					8.218.258.411								
12	Ủy ban MTTQ	1.126.731.000	1.126.731.000					1.126.731.000								
13	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	866.896.600	866.896.600					866.896.600								
14	Hội Nông dân	654.531.100	654.531.100					654.531.100								
15	Hội Phụ nữ	4.579.226.500	4.579.226.500					4.579.226.500								
16	Hội Cựu chiến binh	2.699.642.100	2.699.642.100					2.699.642.100								
17	Hội Người cao tuổi	174.036.000	174.036.000					174.036.000								
18	Hội cựu TNXP	157.982.400	157.982.400					157.982.400								
19	Hội ngành nghề nông nghiệp - nông thôn	126.792.000	126.792.000					126.792.000								
20	Hội chữ thập đỏ	201.139.400	201.139.400					201.139.400								
21	Hội khuyến học	169.967.000	169.967.000					169.967.000								
III	**An ninh quốc phòng**	**10.039.100.000**	**10.039.100.000**	-	-	-	-	**10.039.100.000**	-	-	-	-	-			
1	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.879.000.000	7.879.000.000					7.879.000.000								
2	Công an huyện	1.900.100.000	1.900.100.000					1.900.100.000								
3	Đồn biên phòng Chiềng Khương	130.000.000	130.000.000					130.000.000								
4	Đồn biên phòng Mường Cai	130.000.000	130.000.000					130.000.000								
IV	**Lĩnh vực khác**	**2.244.320.000**	**2.244.320.000**	-	-	**2.000.000.000**	-	**244.320.000**	-	-	-	-	-			
1	Ngân hàng chính sách xã hội	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000										
2	Viện kiểm sát nhân dân huyện	100.000.000	100.000.000					100.000.000								
3	Tòa án nhân dân huyện	144.320.000	144.320.000					144.320.000								
V	**Các đơn vị đã giải thể tháng 2**	**16.030.153.292**	**16.030.153.292**	-				**16.030.153.292**	-	-	-	-				
1	Phòng NN & PTNT	600.518.600	600.518.600					600.518.600								
2	Phòng Kinh tế - hạ tầng	3.578.011.000	3.578.011.000					3.578.011.000								

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp												
				Các Sở, Ban, Ngành				Các xã sau sắp xếp								
				Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Sông Mã	BQLDAĐTXD Sông Mã	Xã Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Khoong	Xã Huổi Một	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
3	Phòng Nội Vụ	1.289.273.100	1.289.273.100					1.289.273.100								
4	Phòng Tài nguyên -MT	272.397.300	272.397.300					272.397.300								
5	Phòng Văn hóa	280.485.900	280.485.900					280.485.900								
6	Phòng LĐ - TBXH	9.854.499.092	9.854.499.092					9.854.499.092								
7	Phòng Dân tộc	154.968.300	154.968.300					154.968.300								
VI	**Sự nghiệp giáo dục (Các trường học)**	**423.786.903.457**	**423.786.903.457**	**-**	**-**		**-**	**64.356.512.270**	**44.330.179.205**	**36.849.158.389**	**44.523.997.910**	**33.473.698.232**	**61.592.454.420**	**40.058.127.861**	**57.982.769.723**	**40.620.005.447**
1	Trường Mầm non Biên Cương Mường Sai	5.041.910.226	5.041.910.226	-				-	-	-	-	-	-	-	-	5.041.910.226
2	Trường Mầm non Hoa Hồng Chiềng Khương	5.295.224.736	5.295.224.736	-				-	-	-	-	-	-	-	-	5.295.224.736
3	Trường Mầm non Hương Sen Chiềng Cang	6.155.600.359	6.155.600.359	-				-	-	-	-	-	-	-	6.155.600.359	-
4	Trường Mầm non Bình Minh Mường Hung	6.166.812.214	6.166.812.214	-				-	-	-	-	-	-	-	6.166.812.214	-
5	Trường Mầm non Hoa Đào Mường Cai	5.530.649.584	5.530.649.584	-				-	-	-	-	-	5.530.649.584	-	-	-
6	MN Ánh Dương Nà Nghịu	6.594.934.956	6.594.934.956	-				6.594.934.956	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trường Mầm non 8/3 Chiềng Khoong	7.731.919.210	7.731.919.210	-				-	-	-	-	-	7.731.919.210	-	-	-
8	Trường Mầm non Ban Mai Huổi Một	5.693.607.085	5.693.607.085	-				-	-	-	-	-	-	5.693.607.085	-	-
9	Trường Mầm non Anh Đào Chiềng Sơ	4.117.362.872	4.117.362.872	-				-	-	-	-	4.117.362.872	-	-	-	-
10	Trường Mầm non Hoa Mai Nậm Mằn	2.862.712.750	2.862.712.750	-				-	-	-	-	-	-	2.862.712.750	-	-
11	Trường Mầm non Hoa Lan Nậm Ty	5.796.772.171	5.796.772.171	-				-	-	-	5.796.772.171	-	-	-	-	-
12	Trường Mầm non Hoa Ban Yên Hưng	4.345.085.117	4.345.085.117	-				-	-	-	-	4.345.085.117	-	-	-	-
13	Trường Mầm non Hoạ My Chiềng En	4.292.832.802	4.292.832.802	-				-	4.292.832.802	-	-	-	-	-	-	-
14	Trường Mầm non Tuổi Hoa Mường Lầm	4.009.270.070	4.009.270.070	-				-	-	4.009.270.070	-	-	-	-	-	-
15	Trường Mầm non Hoa Cúc Đứa Mòn	5.135.130.188	5.135.130.188	-				-	-	5.135.130.188	-	-	-	-	-	-
16	Trường Mầm non Sơn Ca Chiềng Phung	3.692.892.804	3.692.892.804	-				-	-	-	3.692.892.804	-	-	-	-	-
17	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ Bó Sinh	3.281.773.720	3.281.773.720	-				-	3.281.773.720	-	-	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp												
				Các Sở, Ban, Ngành				Các xã sau sắp xếp								
				Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Sông Mã	BQLDAĐTXD Sông Mã	Xã Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Khoong	Xã Huổi Một	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
18	Trường Mầm non Hoa Sữa Pú Bẩu	3.698.711.991	3.698.711.991	-				-	3.698.711.991	-	-	-	-	-	-	-
19	Trường Mầm non Thị trấn	7.264.427.694	7.264.427.694	-				7.264.427.694	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trường Tiểu học Chiềng Khương	10.222.684.616	10.222.684.616	-				-	-	-	-	-	-	-	-	10.222.684.616
21	Trường Tiểu học Chiềng Cang	14.093.900.442	14.093.900.442	-				-	-	-	-	-	-	-	14.093.900.442	-
22	Trường Tiểu học Mường Hung	11.107.937.858	11.107.937.858	-				-	-	-	-	-	-	-	11.107.937.858	-
23	Trường Tiểu học Mường Cai	10.661.350.886	10.661.350.886	-				-	-	-	-	-	10.661.350.886	-	-	-
24	Trường Tiểu học Hải Sơn xã Chiềng Khoong	9.179.638.545	9.179.638.545	-				-	-	-	-	-	9.179.638.545	-	-	-
25	Trường Tiểu học Chiềng Khoong	9.406.202.422	9.406.202.422	-				-	-	-	-	-	9.406.202.422	-	-	-
26	Trường Tiểu học Nà Nghịu	11.201.492.133	11.201.492.133	-				11.201.492.133	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường Tiểu học Hương Nghịu xã Nà Nghịu (nay là Trường Tiểu học Nguyễn Trãi)	5.731.324.160	5.731.324.160	-				5.731.324.160	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường Tiểu học Bản Mé xã Nà Nghịu	8.157.667.541	8.157.667.541	-				8.157.667.541	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Một	11.733.858.690	11.733.858.690	-				-	-	-	-	-	-	11.733.858.690	-	-
30	Trường Tiểu học Chiềng Sơ	6.941.806.051	6.941.806.051	-				-	-	-	-	6.941.806.051	-	-	-	-
31	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty	13.449.390.305	13.449.390.305	-				-	-	-	13.449.390.305	-	-	-	-	-
32	Trường Tiểu học Yên Hưng	8.112.364.742	8.112.364.742	-				-	-	-	-	8.112.364.742	-	-	-	-
33	Trường Tiểu học Đứa Mòn	11.154.261.938	11.154.261.938	-				-	-	11.154.261.938	-	-	-	-	-	-
34	Trường Tiểu học Thị trấn	6.793.803.581	6.793.803.581	-				6.793.803.581	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Sai	13.740.594.348	13.740.594.348	-				-	-	-	-	-	-	-	-	13.740.594.348
36	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Nậm Mần	8.917.873.302	8.917.873.302	-				-	-	-	-	-	-	8.917.873.302	-	-
37	Trường Tiểu học và THCS Chiềng En	12.543.155.215	12.543.155.215	-				-	12.543.155.215	-	-	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp												
				Các Sở, Ban, Ngành				Các xã sau sắp xếp								
				Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Sông Mã	BQLDAĐTXD Sông Mã	Xã Sông Mã	Xã Bó Sinh	Xã Mường Lầm	Xã Nậm Ty	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Khoong	Xã Huổi Một	Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khương
38	Trường Tiểu học và THCS Mường Lầm	9.371.762.022	9.371.762.022	-				-	-	9.371.762.022	-	-	-	-	-	-
39	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Phung	11.416.785.470	11.416.785.470	-				-	-	-	11.416.785.470	-	-	-	-	-
40	Trường PTDTBT Tiểu học THCS Bó Sinh	12.868.693.138	12.868.693.138	-				-	12.868.693.138	-	-	-	-	-	-	-
41	Trường Tiểu học và THCS Pú Bẩu	7.645.012.339	7.645.012.339	-				-	7.645.012.339	-	-	-	-	-	-	-
42	Trường THCS Chiềng Khương	6.319.591.521	6.319.591.521	-				-	-	-	-	-	-	-	-	6.319.591.521
43	Trường THCS Chiềng Cang	11.457.737.127	11.457.737.127	-				-	-	-	-	-	-	-	11.457.737.127	-
44	Trường THCS Mường Hung	9.000.781.723	9.000.781.723	-				-	-	-	-	-	-	-	9.000.781.723	-
45	Trường PTDTBT THCS Mường Cai	8.039.837.152	8.039.837.152	-				-	-	-	-	-	8.039.837.152	-	-	-
46	Trường THCS Chiềng Khoong	11.042.856.621	11.042.856.621	-				-	-	-	-	-	11.042.856.621	-	-	-
47	Trường THCS Nà Nghịu	10.613.056.595	10.613.056.595	-				10.613.056.595	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Trường PTDTBT THCS Huổi Một	10.850.076.034	10.850.076.034	-				-	-	-	-	-	-	10.850.076.034	-	-
49	Trường THCS Chiềng Sơ	4.296.066.708	4.296.066.708	-				-	-	-	-	4.296.066.708	-	-	-	-
50	Trường PTDTBT THCS Nậm Ty	10.168.157.160	10.168.157.160	-				-	-	-	10.168.157.160	-	-	-	-	-
51	Trường THCS Yên Hưng	5.661.012.742	5.661.012.742	-				-	-	-	-	5.661.012.742	-	-	-	-
52	Trường PTDTBT THCS Đứa Mòn	7.178.734.171	7.178.734.171	-				-	-	7.178.734.171	-	-	-	-	-	-
53	Trường THCS Thị trấn (nay là Trường THCS Chu Văn An)	7.999.805.610	7.999.805.610	-				7.999.805.610	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 03
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách thành phố 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các phường sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				1 - Tô Hiệu	2 - Chiềng Cơi	3 - Chiềng An	4 - Chiềng Sinh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	BQLDAĐTXD Thành phố
	Tổng cộng	**314.664.005.902**	**314.664.005.902**	**184.819.084.014**	**32.701.788.889**	**36.073.571.305**	**43.031.691.699**	**2.300.449.800**	**838.289.000**	**12.603.686.195**	**2.295.445.000**
I	Các đơn vị thuộc khối đảng, đoàn thể, QLNN	106.782.732.464	106.782.732.464	106.782.732.464	-	-	-	-			
1	Văn phòng Thành uỷ	12.696.101.400	12.696.101.400	12.696.101.400	-	-	-	-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	17.158.292.593	17.158.292.593	17.158.292.593	-	-	-	-		-	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.852.118.662	2.852.118.662	2.852.118.662	-	-	-	-			
4	Phòng Tư pháp	835.614.100	835.614.100	835.614.100	-	-	-	-			
5	Thanh tra	4.225.148.400	4.225.148.400	4.225.148.400	-	-	-	-			
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Tài nguyên và Môi trường cũ)	4.299.128.869	4.299.128.869	4.299.128.869	-	-	-	-			
7	Phòng Kinh tế	272.401.900	272.401.900	272.401.900	-	-	-	-			
8	Phòng Nội vụ	3.518.521.938	3.518.521.938	3.518.521.938	-	-	-	-			
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (Phòng Quản lý đô thị cũ)	35.596.763.299	35.596.763.299	35.596.763.299	-	-	-	-			
10	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin (Phòng Văn hóa và Thông tin cũ)	847.392.060	847.392.060	847.392.060	-	-	-	-			
11	Phòng Lao động TBXH	3.573.370.700	3.573.370.700	3.573.370.700	-	-	-	-			
12	Phòng Dân tộc và Tôn giáo (Phòng Dân tộc cũ)	270.712.100	270.712.100	270.712.100	-	-	-	-			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.431.026.085	10.431.026.085	10.431.026.085	-	-	-	-			
14	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	2.323.127.349	2.323.127.349	2.323.127.349	-	-	-	-			
15	Đoàn thanh niên	486.949.140	486.949.140	486.949.140	-	-	-	-			
16	Hội liên hiệp Phụ nữ	2.442.016.012	2.442.016.012	2.442.016.012	-	-	-	-			
17	Hội Nông dân	3.692.835.178	3.692.835.178	3.692.835.178	-	-	-	-			
18	Hội Cựu chiến binh	403.195.344	403.195.344	403.195.344	-	-	-	-			
19	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	133.572.335	133.572.335	133.572.335	-	-	-	-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách thành phố 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý							
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp						
				Các phường sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành		
				1 - Tô Hiệu	2 - Chiềng Cơi	3 - Chiềng An	4 - Chiềng Sinh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	BQLDAĐTXD Thành phố
20	Hội Cựu thanh niên xung phong	163.724.000	163.724.000	163.724.000	-	-	-	-			
21	Hội Người cao tuổi	133.302.000	133.302.000	133.302.000	-	-	-	-			
22	Hội Khuyến học	149.969.000	149.969.000	149.969.000	-	-	-	-			
23	Hội Ngành nghề nông nghiệp NT	133.734.000	133.734.000	133.734.000	-	-	-	-			
24	Hội Chữ thập đỏ	143.716.000	143.716.000	143.716.000	-	-	-	-			
II	Các đơn vị sự nghiệp	22.374.460.043	22.374.460.043	4.336.590.048	-	-	-	2.300.449.800	838.289.000	12.603.686.195	2.295.445.000
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.300.449.800	2.300.449.800	-	-	-	-	2.300.449.800			
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	838.289.000	838.289.000	-	-	-	-	-	838.289.000		
3	Trung tâm Chính trị	726.563.948	726.563.948	726.563.948	-	-	-	-			
4	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	3.610.026.100	3.610.026.100	3.610.026.100	-	-	-	-			
5	Ban QLDA ĐTXD	2.295.445.000	2.295.445.000	-	-	-	-	-		-	2.295.445.000
6	Trung tâm Y tế	12.603.686.195	12.603.686.195	-	-	-	-	-		12.603.686.195	
III	Các đơn vị khác	6.573.292.000	6.573.292.000	6.573.292.000	-	-	-	-		-	-
1	Ban chỉ huy quân sự	5.110.307.000	5.110.307.000	5.110.307.000	-	-	-	-			
2	Công an	1.449.215.000	1.449.215.000	1.449.215.000	-	-	-	-			
3	Tòa án	13.770.000	13.770.000	13.770.000							
IV	Các đơn vị trường học trực thuộc	178.933.521.395	178.933.521.395	67.126.469.502	32.701.788.889	36.073.571.305	43.031.691.699	-			
1	MN Chiềng Lề	3.660.600.620	3.660.600.620	3.660.600.620	-	-	-	-			
2	MN Tô Hiệu	3.776.760.458	3.776.760.458	3.776.760.458	-	-	-	-			
3	MN Quyết Thắng	6.488.214.339	6.488.214.339	6.488.214.339	-	-	-	-			
4	MN Bế Văn Đàn	3.182.255.254	3.182.255.254	3.182.255.254	-	-	-	-			
5	MN Chiềng Cơi	3.061.523.100	3.061.523.100	-	3.061.523.100	-	-	-			
6	MN Chiềng Sinh	4.089.438.282	4.089.438.282	-	-	-	4.089.438.282	-			
7	MN Sao Mai	3.246.727.471	3.246.727.471	-	-	-	3.246.727.471	-			
8	MN Chiềng Cọ	3.169.197.129	3.169.197.129	-	3.169.197.129	-	-	-			
9	MN Lò Văn Giá	5.161.751.100	5.161.751.100	-	-	5.161.751.100	-	-			
10	MN Chiềng Đen	3.571.569.925	3.571.569.925	-	-	3.571.569.925	-	-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách thành phố 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các phường sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				1 - Tô Hiệu	2 - Chiềng Cơi	3 - Chiềng An	4 - Chiềng Sinh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	BQLDAĐTXD Thành phố
11	MN Chiềng Xôm	3.717.066.446	3.717.066.446	-	-	3.717.066.446	-	-			
12	MN Hoa Hồng	2.110.447.969	2.110.447.969	-	-	-	2.110.447.969	-			
13	MN Hua La	4.113.795.375	4.113.795.375	-	4.113.795.375	-	-	-			
14	MN Hoa Phượng	4.124.969.069	4.124.969.069	-	-	-	4.124.969.069	-			
15	TH Chiềng Lề	7.252.605.593	7.252.605.593	7.252.605.593	-	-	-	-			
16	TH Tô Hiệu	6.558.677.300	6.558.677.300	6.558.677.300	-	-	-	-			
17	TH Quyết Thắng	4.972.459.605	4.972.459.605	4.972.459.605	-	-	-	-			
18	TH Lò Văn Giá	5.311.105.070	5.311.105.070	-	-	5.311.105.070	-	-			
19	TH Chiềng Sinh	5.853.052.738	5.853.052.738	-	-	-	5.853.052.738	-			
20	TH Hua La	5.889.977.101	5.889.977.101	-	5.889.977.101	-	-	-			
21	TH Chiềng Đen	4.796.045.487	4.796.045.487	-	-	4.796.045.487	-	-			
22	TH Kim Đồng	4.060.252.478	4.060.252.478	-	-	-	4.060.252.478	-			
23	TH Trần Quốc Toản	4.507.907.700	4.507.907.700	4.507.907.700	-	-	-	-			
24	THCS Lê Quí Đôn	6.400.539.063	6.400.539.063	6.400.539.063	-	-	-	-			
25	THCS Nguyễn Trãi	6.356.978.798	6.356.978.798	6.356.978.798	-	-	-	-			
26	THCS Quyết Thắng	6.591.635.322	6.591.635.322	6.591.635.322	-	-	-	-			
27	THCS Chiềng An	4.569.317.238	4.569.317.238	-	-	4.569.317.238	-	-			
28	THCS Chiềng Sinh	7.522.430.472	7.522.430.472	-	-	-	7.522.430.472	-			
29	THCS Chiềng Đen	3.127.137.133	3.127.137.133	-	-	3.127.137.133	-	-			
30	THCS Hua La	5.061.470.809	5.061.470.809	-	5.061.470.809	-	-	-			
31	THCS Tô Hiệu	5.126.565.240	5.126.565.240	-	5.126.565.240	-	-	-			
32	TH và THCS Quyết Tâm	7.377.835.450	7.377.835.450	7.377.835.450	-	-	-	-			
33	TH và THCS Chiềng Xôm	5.819.578.906	5.819.578.906	-	-	5.819.578.906	-	-			
34	TH và THCS Chiềng Cọ	6.279.260.135	6.279.260.135	-	6.279.260.135	-	-	-			
35	TH và THCS Chiềng Ngần A	5.746.920.994	5.746.920.994	-	-	-	5.746.920.994	-			
36	TH và THCS Chiềng Ngần B	6.277.452.226	6.277.452.226	-	-	-	6.277.452.226	-			

Phụ lục số 04
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN THUẬN CHÂU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý														
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp													
				Các xã sau sắp xếp										Các Sở, Ban, Ngành			
				Xã Thuận Châu	Xã Bình Thuận	Xã Mường É	Xã Chiềng La	Xã Mường Khiêng	Xã Muổi Nọi	Xã Nậm Lầu	Xã Co Mạ	Xã Long Hẹ	Xã Mường Bám	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Thuận châu	BQLDADTXD Thuận châu
	Tổng cộng	589.153.522.397	589.153.522.397	209.988.212.652	30.820.741.381	33.101.258.296	45.175.230.340	55.422.857.882	36.830.337.814	44.306.465.718	40.792.566.792	22.074.858.344	21.201.491.800	2.503.554.800	27.628.069.458	2.000.000.000	17.307.877.120
I	Các đơn vị khối Đảng, đoàn thể, QLNN	119.974.942.028	119.974.942.028	119.974.942.028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng huyện ủy	20.366.449.959	20.366.449.959	20.366.449.959													
2	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	4.828.916.000	4.828.916.000	4.828.916.000													
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	3.083.110.795	3.083.110.795	3.083.110.795													
4	Hội Cựu chiến binh huyện	642.321.510	642.321.510	642.321.510													
5	Huyện đoàn TNCS HCM	441.951.740	441.951.740	441.951.740													
6	Hội Nông dân huyện	629.076.930	629.076.930	629.076.930													
7	Hội Chữ thập đỏ	90.768.090	90.768.090	90.768.090													
8	Hội Người cao tuổi	179.828.000	179.828.000	179.828.000													
9	Hội Khuyến học	174.428.100	174.428.100	174.428.100													
10	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	59.542.300	59.542.300	59.542.300													
11	Hội cựu thanh niên xung phong	121.547.687	121.547.687	121.547.687													
12	Hội ngành nghề nông nghiệp nông thôn	197.176.270	197.176.270	197.176.270													
13	Văn phòng HĐND và UBND huyện	47.392.478.125	47.392.478.125	47.392.478.125													
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	966.466.701	966.466.701	966.466.701													
15	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	4.549.878.866	4.549.878.866	4.549.878.866													
16	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	20.633.884.906	20.633.884.906	20.633.884.906													
17	Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	680.705.794	680.705.794	680.705.794													
18	Phòng Nội vụ	3.396.711.500	3.396.711.500	3.396.711.500													

19	Thanh tra huyện	805.406.967	805.406.967	805.406.967													
20	Phòng Tư pháp	917.143.840	917.143.840	917.143.840													
21	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	6.856.685.420	6.856.685.420	6.856.685.420													
22	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.960.462.528	2.960.462.528	2.960.462.528													
II	Các đơn vị sự nghiệp	51.607.230.765	51.607.230.765	4.167.729.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.503.554.800	27.628.069.458		17.307.877.120
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.503.554.800	2.503.554.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.503.554.800			
2	Trung tâm chính trị huyện	880.586.350	880.586.350	880.586.350													
3	Trung tâm truyền thông văn hóa	3.287.143.037	3.287.143.037	3.287.143.037													
4	Trung tâm y tế huyện	27.628.069.458	27.628.069.458	-										-	27.628.069.458		
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	17.307.877.120	17.307.877.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		17.307.877.120
III	Các đơn vị khác	11.723.869.000	11.723.869.000	9.723.869.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	-
1	Tòa án nhân dân huyện	39.600.000	39.600.000	39.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Phòng giao dịch NHCSXH	2.000.000.000	2.000.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		2.000.000.000	
3	Ban chỉ huy quân sự huyện	9.657.904.000	9.657.904.000	9.657.904.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	BQLDA phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Thuận Châu	26.365.000	26.365.000	26.365.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
IV	Sự nghiệp giáo dục - Các cấp trường học	405.847.480.604	405.847.480.604	76.121.672.237	30.820.741.381	33.101.258.296	45.175.230.340	55.422.857.882	36.830.337.814	44.306.465.718	40.792.566.792	22.074.858.344	21.201.491.800	-	-		-
1	Trường Mầm Non 1/6 Nậm Lầu	4.993.395.000	4.993.395.000	-	-	-	-	-	-	4.993.395.000	-	-	-	-			-
2	Trường Mầm Non Hoa Sen Bon Phặng	3.781.615.333	3.781.615.333	-	-	-	-	-	3.781.615.333	-							
3	Trường Mầm Non 2/9 Bó Mười	5.234.916.000	5.234.916.000	-	-	-	-	5.234.916.000	-								
4	Trường Mầm Non Thủy Tiên Phổng Lái	3.483.514.557	3.483.514.557	-	3.483.514.557												
5	Trường Mầm Non Kim Đồng Chiềng Bôm	3.719.695.000	3.719.695.000	-			-	-	-	3.719.695.000	-						
6	Trường Mầm Non Hoa Ban Tông Lạnh	4.857.670.856	4.857.670.856	4.857.670.856					-								
7	Trường Mầm Non Hoa Hồng Chiềng Ly	2.637.920.215	2.637.920.215	2.637.920.215						-							
8	Trường Mầm non Sơn Ca Thị Trấn	3.058.946.200	3.058.946.200	3.058.946.200	-												
9	Trường Mầm Non Họa Mi Chiềng Pấc	3.410.901.213	3.410.901.213	3.410.901.213		-											
10	Trường Mầm non Võ Thị Sáu Chiềng Pha	4.298.544.570	4.298.544.570	-	4.298.544.570												
11	Trường Mầm non Hoa Đào Phổng Lăng	6.629.368.300	6.629.368.300	6.629.368.300						-							
12	Trường Mầm non Sao Mai Tông Cọ	3.855.055.768	3.855.055.768	-			3.855.055.768										
13	Trường Mầm non Ban Mai Thôm Mòn	2.452.329.700	2.452.329.700	2.452.329.700													
14	Trường Mầm non Hoa Sữa Muổi Nọi	2.436.245.800	2.436.245.800	-					2.436.245.800								
15	Trường Mầm non Vành Khuyên Chiềng La	1.650.183.060	1.650.183.060	-			1.650.183.060										
16	Trường Mầm non Ánh Dương Nong Lay	2.641.207.271	2.641.207.271	-		-	2.641.207.271	-	-	-	-						

17	Trường Mầm non 19/5 Phổng Lập	3.983.200.100	3.983.200.100	-	-	3.983.200.100	-	-									
18	Trường Mầm non Ngọc Lan Chiềng Ngàm	3.343.919.000	3.343.919.000	-	-	-	3.343.919.000	-	-	-	-						
19	Trường Mầm non Hoa Mai Mường É	3.915.969.772	3.915.969.772	-	-	3.915.969.772	-	-	-	-	-	-					
20	Trường Mầm non Bình Minh Co Mạ	4.816.572.435	4.816.572.435	-	-	-	-	-	-	-	4.816.572.435	-	-	-			-
21	Trường Mầm non Măng Non Bản Lầm	3.133.602.868	3.133.602.868	-	-	-	-	-	3.133.602.868	-	-	-					
22	Trường Mầm non Tuổi Thơ Mường Bám	4.679.830.600	4.679.830.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.679.830.600				
23	Trường Mầm non Long Hẹ	2.830.398.743	2.830.398.743	-	-	-	-	-	-	-	-	2.830.398.743	-				
24	Trường Mầm non Ánh Hồng Liệp Tè	2.917.518.994	2.917.518.994	-	-	-	-	2.917.518.994	-								
25	Trường Mầm non Pá Lông	2.046.203.005	2.046.203.005	-	-	-	-	-	-	-	2.046.203.005						
26	Trường Mầm non Co Tòng	2.617.341.961	2.617.341.961	-	-	-	-	-	-	-	2.617.341.961	-					
27	Trường Mầm non Ánh Sao Púng Tra	2.562.682.789	2.562.682.789	-	-	-	-	-	-	2.562.682.789	-						
28	Trường Mầm non Thảo Nguyên É Tòng	2.292.502.425	2.292.502.425	-	-	-	-	-	-	-	-	2.292.502.425	-				
29	Trường Mầm non Phong Lan Mường Khiêng	4.236.473.545	4.236.473.545	-	-	-	-	4.236.473.545									
31	Trường Tiểu học Chiềng Ly	3.262.836.470	3.262.836.470	3.262.836.470	-	-	-										
32	Trường Tiểu học Tòng Lạnh	6.069.844.458	6.069.844.458	6.069.844.458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
33	Trường Tiểu học Chiềng Bôm	6.431.706.000	6.431.706.000	-	-	-	-	-	-	6.431.706.000	-						
34	Trường Tiểu học Phổng Lái	5.887.873.601	5.887.873.601	-	5.887.873.601	-											
35	Trường Tiểu học Mường É	7.773.528.826	7.773.528.826	-	-	7.773.528.826	-	-									
36	Trường Tiểu học Nậm Lầu	8.759.586.100	8.759.586.100	-	-	-	-	-	-	8.759.586.100	-						
37	Trường Tiểu học Chiềng Pha	6.685.031.000	6.685.031.000	-	6.685.031.000												
38	Trường Tiểu học Thị trấn	3.968.041.444	3.968.041.444	3.968.041.444			-										
39	Trường Tiểu học Tòng Cọ	5.410.197.203	5.410.197.203	-	-	-	5.410.197.203		-								
40	Trường Tiểu học Mường Khiêng 1	5.121.517.366	5.121.517.366	-	-	-	-	5.121.517.366	-	-							
41	Trường Tiểu học Mường Khiêng 2	4.890.107.675	4.890.107.675	-	-	-	-	4.890.107.675									
42	Trường Tiểu học Phổng Lập	7.251.356.752	7.251.356.752	-	-	7.251.356.752	-		-								
43	Trường Tiểu học Chiềng Ngàm	5.335.649.700	5.335.649.700	-			5.335.649.700										
44	Trường Tiểu học Co Mạ 1	7.310.346.829	7.310.346.829	-		-	-	-	-	-	7.310.346.829						
45	Trường Tiểu học Co Mạ 2	2.816.877.556	2.816.877.556	-	-	-	-	-	-	-	2.816.877.556						
46	Trường Tiểu học Mường Bám 2	4.888.101.400	4.888.101.400	-						-	-	-	4.888.101.400				
47	Trường Tiểu học Mường Bám 1	5.173.698.000	5.173.698.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.173.698.000				
48	Trường Tiểu học Liệp Tè	5.473.940.925	5.473.940.925	-		-	-	5.473.940.925									
49	Trường TH-THCS Ninh Thuận	5.971.474.660	5.971.474.660	-	-	-	-	-	5.971.474.660								

50	Trường TH-THCS Bon Phặng	7.141.500.185	7.141.500.185	-	-	-	-	-	7.141.500.185								
51	Trường TH-THCS Chiềng Pấc	7.479.565.973	7.479.565.973	7.479.565.973	-												
52	Trường TH-THCS Thôm Mòn	7.173.089.600	7.173.089.600	7.173.089.600													
53	Trường TH-THCS Phổng Lăng	11.805.822.550	11.805.822.550	11.805.822.550	-												
54	Trường TH-THCS Muổi Nọi	6.449.060.400	6.449.060.400	-	-	-	-	-	6.449.060.400								
55	Trường TH-THCS Chiềng La	5.335.133.455	5.335.133.455	-	-	-	5.335.133.455										
56	Trường TH-THCS Bó Mười A	8.661.805.400	8.661.805.400	-	-	-	-	8.661.805.400									
57	Trường TH-THCS Long Hẹ	9.397.358.709	9.397.358.709	-	-	-	-	-	-	-	-	9.397.358.709					
58	Trường TH-THCS Bản Lầm	7.916.838.568	7.916.838.568	-	-	-	-	-	7.916.838.568								
59	Trường TH-THCS Nong Lay	7.411.020.583	7.411.020.583	-	-	-	7.411.020.583										
60	Trường TH-THCS Púng Tra	6.361.079.029	6.361.079.029	-	-	-	-	-	-	6.361.079.029							
61	Trường TH-THCS Pá Lông	6.393.241.435	6.393.241.435	-	-	-	-	-	-	-	6.393.241.435						
62	Trường TH-THCS Co Tòng	7.170.327.541	7.170.327.541	-	-	-	-	-	-	-	7.170.327.541						
63	Trường TH-THCS É Tòng	7.554.598.467	7.554.598.467	-	-	-	-	-	-	-	-	7.554.598.467	-				
64	Trường TH-THCS Bó Mười B	5.625.836.100	5.625.836.100	-	-	-	-	5.625.836.100									
65	Trường THCS Chiềng Pha	5.897.930.000	5.897.930.000	-	5.897.930.000												
66	Trường THCS Tông Lạnh	5.542.254.258	5.542.254.258	5.542.254.258													
67	Trường THCS Tông Cọ	4.628.010.100	4.628.010.100	-	-	-	4.628.010.100										
68	Trường THCS Chiềng Ly	4.919.899.000	4.919.899.000	4.919.899.000	-												
69	Trường THCS Chu Văn An	2.853.182.000	2.853.182.000	2.853.182.000			-										
70	Trường THCS Mường Khiêng	9.082.963.563	9.082.963.563	-	-	-	-	9.082.963.563	-								
71	Trường THCS Chiềng Bôm	5.515.731.000	5.515.731.000	-						5.515.731.000							
72	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	7.621.656.030	7.621.656.030	-	-	-	-	-	-	-	7.621.656.030						
73	Trường THCS Bình Thuận	4.567.847.653	4.567.847.653	-	4.567.847.653	-											
74	Trường THCS Phổng Lập	5.175.889.100	5.175.889.100	-	-	5.175.889.100											
75	Trường THCS Nậm Lầu	5.962.590.800	5.962.590.800	-	-	-	-	-	-	5.962.590.800							
76	Trường THCS Chiềng Ngàm	5.564.854.200	5.564.854.200	-			5.564.854.200										
77	Trường THCS Mường É	5.001.313.746	5.001.313.746	-	-	5.001.313.746	-	-	-	-	-	-	-	-			-
78	Trường THCS Mường Bám	6.459.861.800	6.459.861.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.459.861.800	-			
79	Trường THCS Liệp Tè	4.177.778.314	4.177.778.314	-	-	-	-	4.177.778.314	-	-	-	-	-	-			-

Phụ lục số 05
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN MAI SƠN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý											
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp										
				Các xã sau sắp xếp								Các Sở, Ban, Ngành			
				Xã Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Sung	Xã Tà Hộc	Xã Phiêng Pằn	Xã Phiêng Cằm	Xã Mường Chanh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Mai sơn	BQLDADTXD Mai Sơn
	Tổng cộng	**504.209.584.395**	**504.209.584.395**	**187.713.824.426**	**41.655.222.109**	**53.721.449.104**	**22.323.556.749**	**24.975.489.775**	**71.698.881.368**	**40.376.874.766**	**17.999.633.378**	**2.001.939.659**	**21.382.676.061**	**2.200.000.000**	**18.160.037.000**
I	**Các đơn vị khối Đảng, đoàn thể, QLNN**	**89.263.137.281**	**89.263.137.281**	**89.263.137.281**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng huyện ủy	11.886.249.204	11.886.249.204	11.886.249.204											
2	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	2.991.669.571	2.991.669.571	2.991.669.571											
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	894.302.810	894.302.810	894.302.810											
4	Hội Cựu chiến binh huyện	370.960.334	370.960.334	370.960.334											
5	Huyện đoàn TNCS HCM	1.267.908.000	1.267.908.000	1.267.908.000											
6	Hội Nông dân huyện	641.261.298	641.261.298	641.261.298											
7	Hội Chữ thập đỏ	58.943.442	58.943.442	58.943.442											
8	Hội Người cao tuổi	154.295.500	154.295.500	154.295.500											
9	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	92.055.000	92.055.000	92.055.000											
10	Hội cựu thanh niên xung phong	37.845.140	37.845.140	37.845.140											
11	Văn phòng UBND huyện	20.777.019.003	20.777.019.003	20.777.019.003											
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	750.804.098	750.804.098	750.804.098											
13	Phòng Nông nghiệp	12.709.345.646	12.709.345.646	12.709.345.646											
14	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.163.441.436	11.163.441.436	11.163.441.436											
15	Phòng Văn hóa- thông tin	652.832.088	652.832.088	652.832.088											
16	Phòng Nội vụ	2.068.016.404	2.068.016.404	2.068.016.404											
17	Thanh tra huyện	608.933.000	608.933.000	608.933.000											
18	Phòng Tư pháp	606.298.480	606.298.480	606.298.480											
19	Phòng Dân tộc	807.336.261	807.336.261	807.336.261											

20	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12.158.861.444	12.158.861.444	12.158.861.444											
21	Phòng Lao động - TBXH	8.180.669.473	8.180.669.473	8.180.669.473											
22	Phòng Tài nguyên và Môi trường	202.619.649	202.619.649	202.619.649											
23	Hội ngành nghề	88.361.000	88.361.000	88.361.000											
24	Hội khuyến học	93.109.000	93.109.000	93.109.000											
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**46.262.607.522**	**46.262.607.522**	**4.717.954.802**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.001.939.659**	**21.382.676.061**	**-**	**18.160.037.000**
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.001.939.659	2.001.939.659		-	-	-	-	-	-	-	2.001.939.659			
2	Trung tâm chính trị huyện	640.522.500	640.522.500	640.522.500											
3	Trung tâm truyền thông văn hóa	4.077.432.302	4.077.432.302	4.077.432.302											
4	Trung tâm y tế huyện	21.382.676.061	21.382.676.061									-	21.382.676.061		
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	18.160.037.000	18.160.037.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-		18.160.037.000
III	**Các đơn vị khác**	**11.042.014.500**	**11.042.014.500**	**8.842.014.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	2.200.000.000	-
1	Công an	245.000.000	245.000.000	245.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Phòng giao dịch NHCSXH	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		2.200.000.000	
3	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.393.235.000	7.393.235.000	7.393.235.000	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Đồn biên phòng Phiêng Pằn	246.278.500	246.278.500	246.278.500	-	-	-	-	-	-	-	-			-
5	Công ty TNHH đầu tư phát triển Hằng Nga	446.549.000	446.549.000	446.549.000											
6	Công ty Cổ phần xây dựng 1369	510.952.000	510.952.000	510.952.000											
IV	**Sự nghiệp giáo dục - Các cấp trường học**	**357.641.825.092**	**357.641.825.092**	**84.890.717.843**	**41.655.222.109**	**53.721.449.104**	**22.323.556.749**	**24.975.489.775**	**71.698.881.368**	**40.376.874.766**	**17.999.633.378**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Mầm Non Tô Hiệu	3.721.483.600	3.721.483.600	3.721.483.600	-	-	-	-	-	-	-	-			-
2	Trường Mầm Non Phiêng cằm	4.720.761.837	4.720.761.837		-	-	-	-	-	4.720.761.837					
3	Trường Mầm Non Mường Bon	2.903.101.952	2.903.101.952		2.903.101.952	-	-	-							
4	Trường Mầm Non Mường Chanh	2.819.643.052	2.819.643.052	-	-	-	-	-	-	-	2.819.643.052				
5	Trường Mầm Non Cò Nòi	3.929.134.076	3.929.134.076	3.929.134.076											
6	Trường Mầm Non Chiềng Mai	3.584.052.200	3.584.052.200	-	-	3.584.052.200	-	-	-	-	-				
7	Trường Mầm Non Chiềng Dong	2.664.181.590	2.664.181.590	-	-	2.664.181.590									
8	Trường Mầm non Tà Hộc	3.017.704.240	3.017.704.240	-	-	-	-	3.017.704.240	-						
9	Trường Mầm Non Nà Bó	3.243.405.138	3.243.405.138	-	-	-	-	3.243.405.138							
10	Trường Mầm non Nà Sản	4.244.842.820	4.244.842.820	4.244.842.820											
11	Trường Mầm non Chiềng Ban	4.003.456.936	4.003.456.936	-	-	4.003.456.936									
12	Trường Mầm non Chiềng Mung	5.618.567.394	5.618.567.394		5.618.567.394										
13	Trường Mầm non Chiềng Ve	3.396.469.298	3.396.469.298			3.396.469.298									

14	Trường Mầm non Chiềng Chăn	2.940.038.414	2.940.038.414				2.940.038.414								
15	Trường Mầm non Chiềng Sung	3.271.185.024	3.271.185.024				3.271.185.024								
16	Trường Mầm non Chiềng Nơi	3.689.522.630	3.689.522.630							3.689.522.630					
17	Trường Mầm non Chiềng Kheo	3.710.497.006	3.710.497.006			3.710.497.006									
18	Trường Mầm non Nà Ớt	3.887.135.460	3.887.135.460						3.887.135.460						
19	Trường Mầm non Chiềng Chung	3.319.413.027	3.319.413.027								3.319.413.027				
20	Trường Mầm non Hoa Hồng	4.347.936.400	4.347.936.400	4.347.936.400											-
21	Trường Mầm non Mường Bằng	3.436.265.440	3.436.265.440		3.436.265.440										
22	Trường Mầm Non Cò Nòi 1	5.246.651.928	5.246.651.928	5.246.651.928											
23	Trường Mầm non Chiềng Lương	6.997.072.145	6.997.072.145						6.997.072.145						
24	Trường Mầm non Phiêng Pằn	9.283.955.200	9.283.955.200						9.283.955.200						
25	Trường Tiểu học Thị trấn Hát Lót	5.915.646.300	5.915.646.300	5.915.646.300											
26	Trường Tiểu học Phiêng Cằm 2	5.643.675.736	5.643.675.736	-	-	-	-			5.643.675.736					-
27	Trường Tiểu học Phiêng Pằn	10.471.185.000	10.471.185.000						10.471.185.000						
28	Trường Tiểu học Chiềng Lương	6.314.540.817	6.314.540.817						6.314.540.817						
35	Trường Tiểu học Chiềng Nơi	7.920.560.130	7.920.560.130							7.920.560.130					
29	Trường Tiểu học Cò Nòi	8.374.783.016	8.374.783.016	8.374.783.016											
30	Trường TH-THCS Nà Sán	8.249.365.066	8.249.365.066	8.249.365.066											
31	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Nà Ớt	9.688.233.716	9.688.233.716						9.688.233.716						
32	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Phiêng Cằm	12.851.302.859	12.851.302.859							12.851.302.859					
33	Trường TH-THCS Bình Minh	7.484.183.913	7.484.183.913	7.484.183.913											
34	Trường TH-THCS Tô Hiệu	8.127.968.277	8.127.968.277	8.127.968.277											
35	Trường TH-THCS Chiềng Chung	7.234.595.809	7.234.595.809								7.234.595.809				
36	Trường TH-THCS Chiềng Lương	9.254.243.030	9.254.243.030						9.254.243.030						
37	Trường TH-THCS Tà Hộc	11.090.169.395	11.090.169.395					11.090.169.395							
38	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Phiêng Pằn	15.802.516.000	15.802.516.000						15.802.516.000						
39	Trường TH-THCS Mường Chanh	4.625.981.490	4.625.981.490								4.625.981.490				
40	Trường TH-THCS Chiềng Ve	7.176.644.894	7.176.644.894			7.176.644.894									
41	Trường TH-THCS Chiềng Kheo	8.991.737.026	8.991.737.026			8.991.737.026									
42	Trường TH-THCS Chiềng Dong	5.950.112.100	5.950.112.100			5.950.112.100									
43	Trường TH-THCS Chiềng Mai	7.266.786.200	7.266.786.200			7.266.786.200									
44	Trường TH-THCS Chiềng Ban	6.977.511.854	6.977.511.854			6.977.511.854									

45	Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ	6.226.283.559	6.226.283.559		6.226.283.559										
46	Trường THCS 19/5	5.934.430.343	5.934.430.343	5.934.430.343											
47	Trường THCS Chất lượng cao	4.534.337.800	4.534.337.800	4.534.337.800											
48	Trường PTDTBT THCS Chiềng Nơi	5.551.051.574	5.551.051.574							5.551.051.574					
49	Trường TH-THCS Chiềng Mung	8.039.628.960	8.039.628.960		8.039.628.960										
50	Trường TH-THCS Mường Bon	6.563.269.832	6.563.269.832		6.563.269.832										
51	Trường TH-THCS Mường Bằng	8.868.104.972	8.868.104.972		8.868.104.972										
52	Trường TH-THCS Chiềng Sung	7.664.978.775	7.664.978.775				7.664.978.775								
53	Trường TH-THCS Chiềng Chăn	8.447.354.536	8.447.354.536				8.447.354.536								
54	Trường TH-THCS Nà Bó	7.624.211.002	7.624.211.002					7.624.211.002							
55	Trường TH-THCS Chu Văn Thịnh	8.024.398.209	8.024.398.209	8.024.398.209											
56	Trường TH-THCS Nà Ban	6.755.556.095	6.755.556.095	6.755.556.095											

Phụ lục số 06
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN YÊN CHÂU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp					Các Sở, Ban, Ngành			
				Yên Châu	Chiềng Hặc	Lóng Phiêng	Phiêng Khoài	Yên Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Yên châu	BQLDAĐTXD Yên châu
	Tổng cộng	359.162.705.563	359.162.705.563	156.017.613.587	47.738.215.610	33.827.840.070	36.440.914.182	40.068.766.290	8.526.961.528	17.718.697.296	1.500.000.000	17.323.697.000
I	**Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**79.309.797.845**	**79.309.797.845**	**79.309.797.845**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện uỷ	12.731.194.097	12.731.194.097	12.731.194.097	-	-	-		-			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	841.066.818	841.066.818	841.066.818	-	-	-		-			
3	Đoàn Thanh niên CSHCM	325.401.587	325.401.587	325.401.587	-	-	-		-			
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	566.484.460	566.484.460	566.484.460	-	-	-		-			
5	Hội Nông dân	1.461.752.230	1.461.752.230	1.461.752.230	-	-	-		-			
6	Hội Cựu chiến binh	2.473.345.474	2.473.345.474	2.473.345.474	-	-	-		-			
7	Văn phòng HĐND và UBND	21.395.592.630	21.395.592.630	21.395.592.630	-	-	-		-			
8	Phòng Nội vụ	3.382.061.919	3.382.061.919	3.382.061.919	-	-	-		-			
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	860.967.413	860.967.413	860.967.413	-	-	-		-			
10	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị (mới)	11.138.326.566	11.138.326.566	11.138.326.566								
11	Phòng Văn hóa, khoa học và Thông tin	590.303.113	590.303.113	590.303.113								
12	Thanh tra huyện	588.765.443	588.765.443	588.765.443	-	-	-		-			
13	Phòng Tư pháp	344.165.325	344.165.325	344.165.325	-	-	-		-			
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.546.178.976	3.546.178.976	3.546.178.976	-	-	-		-			
15	Phòng Nông nghiệp và môi trường (mới)	11.905.617.303	11.905.617.303	11.905.617.303	-	-	-	-	-			

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp					Các Sở, Ban, Ngành			
				Yên Châu	Chiềng Hặc	Lóng Phiêng	Phiêng Khoài	Yên Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Yên châu	BQLDAĐTXD Yên châu
16	Phòng Tài nguyên và Môi trường (cũ)	142.730.473	142.730.473	142.730.473								
17	Phòng Dân tộc và tôn giáo (mới)	1.313.537.285	1.313.537.285	1.313.537.285	-	-	-		-			
18	Phòng Lao động - TB&XH (cũ)	5.136.907.273	5.136.907.273	5.136.907.273								
19	Hội Khuyến học	125.596.000	125.596.000	125.596.000	-	-	-		-			
20	Hội Chữ thập đỏ	101.927.099	101.927.099	101.927.099	-	-	-		-			
21	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	115.052.165	115.052.165	115.052.165	-	-	-		-			
22	Hội Người cao tuổi	129.859.746	129.859.746	129.859.746	-	-	-		-			
23	Hội Cựu Thanh niên XP	92.964.450	92.964.450	92.964.450	-	-	-		-			
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**48.351.109.218**	**48.351.109.218**	**4.781.753.394**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.526.961.528**	**17.718.697.296**	**-**	**17.323.697.000**
1	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	4.117.832.559	4.117.832.559	4.117.832.559	-	-	-		-			
2	Trung tâm y tế	17.718.697.296	17.718.697.296	-	-	-	-	-	-	17.718.697.296		
3	Ban Quản lý dự án ĐTXD	17.323.697.000	17.323.697.000	-	-	-	-	-	-	-	-	17.323.697.000
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	8.526.961.528	8.526.961.528	-	-	-	-	-	8.526.961.528			
5	Trung tâm Chính trị	663.920.835	663.920.835	663.920.835	-	-	-		-			
III	**Các đơn vị khác**	**9.505.363.000**	**9.505.363.000**	**8.005.363.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.500.000.000**	**-**
1	Công an huyện	168.500.000	168.500.000	168.500.000	-	-	-		-			
2	Ban Chỉ huy Quân sự	6.986.863.000	6.986.863.000	6.986.863.000	-	-	-		-			
3	Hạt Kiểm Lâm	300.000.000	300.000.000	300.000.000								
4	Ngân hàng chính sách xã hội	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-		-		1.500.000.000	
5	HTXNN Minh Hà	100.000.000	100.000.000	100.000.000								
6	HTXNN Hoa Ban Trắng PK	150.000.000	150.000.000	150.000.000								
7	HTXNN Hữu cơ Tân Tiến PK	150.000.000	150.000.000	150.000.000								
8	HTX tổng hợp Kiên Thành PK	150.000.000	150.000.000	150.000.000								
IV	**Sự nghiệp giáo dục (Các**	**221.996.435.500**	**221.996.435.500**	**63.920.699.348**	**47.738.215.610**	**33.827.840.070**	**36.440.914.182**	**40.068.766.290**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp					Các Sở, Ban, Ngành			
				Yên Châu	Chiềng Hặc	Lóng Phiêng	Phiêng Khoài	Yên Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Yên châu	BQLDAĐTXD Yên châu
	trường học)											
1	Trường MN Bình Minh	5.151.512.850	5.151.512.850	5.151.512.850	-	-	-		-			
2	Trường MN Họa Mi	2.056.458.824	2.056.458.824	2.056.458.824	-	-	-		-			
3	Trường MN Ánh Sao	2.315.181.929	2.315.181.929	2.315.181.929	-	-	-		-			
4	Trường MN Thủy Tiên	4.277.888.860	4.277.888.860	4.277.888.860	-	-	-		-			
5	Trường MN Tuổi Thơ	1.611.916.315	1.611.916.315	1.611.916.315	-	-	-		-			
6	Trường MN Hòa Bình	2.351.491.322	2.351.491.322	2.351.491.322	-	-	-		-			
7	Trường MN Hương Xoài	3.804.046.975	3.804.046.975	-	3.804.046.975	-	-		-			
8	Trường MN Sao Mai	5.201.301.004	5.201.301.004	-	5.201.301.004	-	-		-			
9	Trường MN Hoa Hồng	2.696.054.455	2.696.054.455	-	-	-	-	2.696.054.455	-			
10	Trường MN Hoa Huệ	3.308.378.565	3.308.378.565	-	-	-	3.308.378.565		-			
11	Trường MN Hoa Mai	5.767.787.916	5.767.787.916	-	-	-	5.767.787.916		-			
12	Trường MN Hoa Ban	5.585.810.225	5.585.810.225	-	-	-	-	5.585.810.225	-			
13	Trường MN Hương Xuân	2.720.448.943	2.720.448.943	-	2.720.448.943	-	-		-			
14	Trường MN Sơn Ca	4.929.995.716	4.929.995.716	-	-	4.929.995.716	-		-			
15	Trường MN Hoa Đào	3.853.490.400	3.853.490.400	-	-	3.853.490.400	-		-			
16	Trường TH - THCS Tà Làng	7.280.733.449	7.280.733.449	-	7.280.733.449	-	-		-			
17	Trường TH-THCS Chiềng Khoi	3.784.545.438	3.784.545.438	3.784.545.438	-	-	-		-			
18	Trường TH-THCS Đông Bâu	9.418.599.280	9.418.599.280	-	-	-	-	9.418.599.280	-			
19	Trường TH-THCS Chiềng Pằn	4.422.238.656	4.422.238.656	4.422.238.656	-	-	-		-			
20	Trường TH-THCS Chiềng Sàng	5.123.020.387	5.123.020.387	5.123.020.387	-	-	-		-			
21	Trường TH-THCS Mường Lựm	7.495.316.091	7.495.316.091	-	7.495.316.091	-	-		-			
22	Trường TH-THCS Yên Sơn	5.119.156.378	5.119.156.378	-	-	-	-	5.119.156.378	-			
23	Trường TH-THCS Liên Chung	8.303.030.339	8.303.030.339	-	-	-	8.303.030.339		-			
24	Trường TH-THCS Sặp Vạt	5.477.139.491	5.477.139.491	5.477.139.491	-	-	-		-			

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp					Các Sở, Ban, Ngành			
				Yên Châu	Chiềng Hặc	Lóng Phiêng	Phiêng Khoài	Yên Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Yên châu	BQLDAĐTXD Yên châu
25	Trường TH Chiềng Tương	6.529.916.753	6.529.916.753	-	-	6.529.916.753	-		-			
26	Trường TH Nà Cài	4.400.639.965	4.400.639.965	-	-	-	-	4.400.639.965	-			
27	Trường TH Chiềng Đông A	5.175.464.697	5.175.464.697	5.175.464.697	-	-	-		-			
28	Trường TH Chiềng Đông B	4.656.716.358	4.656.716.358	4.656.716.358	-	-	-		-			
29	Trường TH Chiềng On	4.573.285.024	4.573.285.024	-	-	-	-	4.573.285.024	-			
30	Trường TH Lóng Phiêng A	3.510.655.354	3.510.655.354	-	-	3.510.655.354	-		-			
31	Trường TH Lóng Phiêng B	4.322.537.034	4.322.537.034	-	-	4.322.537.034	-		-			
32	Trường TH Thị Trấn	4.759.759.182	4.759.759.182	4.759.759.182	-	-	-		-			
33	Trường TH Tú Nang	5.143.566.121	5.143.566.121	-	5.143.566.121	-	-		-			
34	Trường TH Chiềng Hặc	3.117.925.914	3.117.925.914	-	3.117.925.914	-	-		-			
35	Trường TH Tà Vài	4.369.514.212	4.369.514.212	-	4.369.514.212	-	-	-	-			
36	Trường TH Lao Khô	5.405.011.571	5.405.011.571	-	-	-	5.405.011.571	-	-	-	-	-
37	Trường TH Kim Chung	7.724.518.699	7.724.518.699	-	-	-	7.724.518.699					
38	Trường THCS Chiềng Hặc	5.031.617.924	5.031.617.924	-	5.031.617.924	-	-	-	-			
39	Trường PTDTBT THCS Chiềng On	8.275.220.963	8.275.220.963	-	-	-	-	8.275.220.963	-			
40	Trường PTDTBT THCS Chiềng Tương	5.262.912.255	5.262.912.255	-	-	5.262.912.255	-	-	-			
41	Trường THCS Lóng Phiêng	5.418.332.558	5.418.332.558	-	-	5.418.332.558	-	-	-			
42	THCS Tú Nang	3.573.744.977	3.573.744.977	-	3.573.744.977	-	-	-	-			
43	THCS Thị Trấn	2.834.103.663	2.834.103.663	2.834.103.663	-	-	-	-	-			
44	THCS Nguyễn Cảnh Toàn	2.775.919.925	2.775.919.925	2.775.919.925	-	-	-	-	-			
45	THCS Chiềng Đông	7.147.341.451	7.147.341.451	7.147.341.451	-	-	-	-	-			
46	THCS Phiêng Khoài	5.932.187.092	5.932.187.092	-	-	-	5.932.187.092	-	-			

Phụ lục số 07
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN MỘC CHÂU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã, phường sau sắp xếp												
				Các xã, phường sau sắp xếp								Các Sở, Ban, Ngành				
				Phường Thảo Nguyên	Phường Mộc Châu	Phường Mộc Sơn	Phường Vân Sơn	Xã Tân Yên	Xã Đoàn Kết	Xã Chiềng Sơn	Xã Lóng Sập	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Mộc châu	BQLDADTXD Mộc châu
	Tổng cộng	**356.777.272.987**	**356.777.272.987**	**132.248.368.075**	**33.247.466.211**	**34.029.395.810**	**26.343.321.177**	**30.861.627.600**	**33.229.920.000**	**15.256.887.565**	**30.479.884.714**	**2.779.738.398**	**477.400.000**	**14.540.141.437**	**2.200.000.000**	**1.083.122.000**
I	**Các đơn vị khối Đảng, đoàn thể, QLNN**	**82.905.954.295**	**82.905.954.295**	**82.905.954.295**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng thị ủy	11.750.900.693	11.750.900.693	11.750.900.693												
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	759.134.400	759.134.400	759.134.400												
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	575.441.400	575.441.400	575.441.400												
4	Hội Cựu chiến binh	2.175.054.400	2.175.054.400	2.175.054.400												
5	Huyện đoàn TNCS HCM	587.789.400	587.789.400	587.789.400												
6	Hội Nông dân huyện	643.102.900	643.102.900	643.102.900												
7	Hội Chữ thập đỏ	180.001.600	180.001.600	180.001.600												
8	Hội Người cao tuổi	147.993.900	147.993.900	147.993.900												
9	Hội Khuyến học	184.967.800	184.967.800	184.967.800												
10	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	119.281.000	119.281.000	119.281.000												
11	Hội Cựu TNXP	127.147.000	127.147.000	127.147.000												
12	Hội Ngành nghề NN-NT	162.379.800	162.379.800	162.379.800												
13	Văn phòng HĐND và UBND huyện	20.837.793.100	20.837.793.100	20.837.793.100												
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.022.087.800	1.022.087.800	1.022.087.800												
15	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1.973.797.000	1.973.797.000	1.973.797.000												
16	Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị	13.334.141.900	13.334.141.900	13.334.141.900												
17	Phòng Văn hóa, khoa học và thông tin	815.995.848	815.995.848	815.995.848												
18	Phòng Nội vụ	7.944.060.300	7.944.060.300	7.944.060.300												
19	Thanh tra thị xã	601.263.300	601.263.300	601.263.300												

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã, phường sau sắp xếp												
				Các xã, phường sau sắp xếp								Các Sở, Ban, Ngành				
				Phường Thảo Nguyên	Phường Mộc Châu	Phường Mộc Sơn	Phường Vân Sơn	Xã Tân Yên	Xã Đoàn Kết	Xã Chiềng Sơn	Xã Lóng Sập	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Mộc châu	BQLDADTXD Mộc châu
20	Phòng Tư pháp	529.958.400	529.958.400	529.958.400												
21	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	985.735.000	985.735.000	985.735.000												
22	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.995.573.774	5.995.573.774	5.995.573.774												
23	Phòng Nông nghiệp và PTNT	208.436.200	208.436.200	208.436.200												
24	Phòng Tài nguyên và môi trường	185.172.500	185.172.500	185.172.500												
25	Phòng Văn hóa và Thông tin	164.189.100	164.189.100	164.189.100												
26	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.846.957.100	7.846.957.100	7.846.957.100												
27	Phòng Lao động TB&XH	3.047.598.680	3.047.598.680	3.047.598.680												
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**25.528.144.961**	**25.528.144.961**	**-**	**-**	**6.647.743.126**	**-**	**-**	**-**			**2.779.738.398**	**477.400.000**	**14.540.141.437**	**-**	**1.083.122.000**
1	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	2.779.738.398	2.779.738.398	-								2.779.738.398				
2	Trung tâm chính trị huyện	1.133.527.849	1.133.527.849	-		1.133.527.849										
3	Trung tâm truyền thông văn hóa	5.514.215.277	5.514.215.277			5.514.215.277										
4	Trung tâm y tế huyện	14.540.141.437	14.540.141.437	-								-		14.540.141.437		
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1.083.122.000	1.083.122.000									-				1.083.122.000
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	477.400.000	477.400.000										477.400.000			
III	**Các đơn vị khác**	**18.611.517.000**	**18.611.517.000**	**16.411.517.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.200.000.000**	**-**
1	Tòa án nhân dân huyện	150.000.000	150.000.000	150.000.000												
2	Phòng giao dịch NHCSXH	2.200.000.000	2.200.000.000	-											2.200.000.000	
3	Hạt Kiểm lâm huyện	200.000.000	200.000.000	200.000.000												
4	Ban chỉ huy quân sự huyện	8.874.000.000	8.874.000.000	8.874.000.000												
5	Công an huyện	400.000.000	400.000.000	400.000.000												
6	Viện kiểm sát	80.000.000	80.000.000	80.000.000												
7	Đồn Cửa khẩu Lóng Sập	680.000.000	680.000.000	680.000.000												
8	Đồn Cửa khẩu Chiềng Sơn	100.000.000	100.000.000	100.000.000												
9	Công ty TNHH đầu tư phát triển Trang Định	5.927.517.000	5.927.517.000	5.927.517.000												
IV	**Sự nghiệp giáo dục - Các cấp trường học**	**229.731.656.731**	**229.731.656.731**	**32.930.896.780**	**33.247.466.211**	**27.381.652.684**	**26.343.321.177**	**30.861.627.600**	**33.229.920.000**	**15.256.887.565**	**30.479.884.714**	**-**				
+	**Hệ Mầm non**	**69.023.787.192**	**69.023.787.192**	**12.080.127.696**	**9.830.767.336**	**7.899.944.599**	**6.921.633.084**	**7.837.020.100**	**10.563.973.535**	**5.889.824.163**	**8.000.496.679**	**-**				

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã, phường sau sắp xếp												
				Các xã, phường sau sắp xếp								Các Sở, Ban, Ngành				
				Phường Thảo Nguyên	Phường Mộc Châu	Phường Mộc Sơn	Phường Vân Sơn	Xã Tân Yên	Xã Đoàn Kết	Xã Chiềng Sơn	Xã Lóng Sập	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Mộc châu	BQLDADTXD Mộc châu
1	MN CHIỀNG HẮC	3.218.399.028	3.218.399.028	-	3.218.399.028											
2	MN CHIỀNG KHỪA	4.076.786.680	4.076.786.680	-							4.076.786.680					
3	MN ĐÔNG SANG	3.744.226.903	3.744.226.903	-		3.744.226.903										
4	MN HOA ĐÀO	4.286.048.500	4.286.048.500	4.286.048.500	-											
5	MN HỌA MI	4.105.960.000	4.105.960.000	4.105.960.000			-									
6	MN HUA PĂNG	2.797.382.400	2.797.382.400	-				-	2.797.382.400							
7	MN LÓNG SẬP	3.923.709.999	3.923.709.999	-					-		3.923.709.999					
8	MN MĂNG NON	3.688.119.196	3.688.119.196	3.688.119.196	-											
9	MN MỘC LỴ	4.155.717.696	4.155.717.696	-		4.155.717.696										
10	MN MƯỜNG SANG	3.130.714.848	3.130.714.848	-	3.130.714.848											
11	MN NÀ MƯỜNG	2.834.944.300	2.834.944.300	-					2.834.944.300							
12	MN PHIỀNG LUÔNG	2.634.685.900	2.634.685.900	-			2.634.685.900									
13	MN PHONG LAN	5.889.824.163	5.889.824.163	-						5.889.824.163						
14	MN QUY HƯỚNG	2.028.558.125	2.028.558.125	-				-	2.028.558.125							
15	MN TÀ LẠI	2.903.088.710	2.903.088.710	-			-		2.903.088.710							
16	MN TÂN HỢP	4.042.434.500	4.042.434.500	-		-		4.042.434.500								
17	MN TÂN LẬP	3.794.585.600	3.794.585.600	-		-		3.794.585.600								
18	MN TÂY TIẾN	3.481.653.460	3.481.653.460	-	3.481.653.460	-	-	-	-			-				-
19	MN THẢO NGUYÊN	4.286.947.184	4.286.947.184				4.286.947.184									
+	**Hệ Tiểu học**	**149.132.986.446**	**149.132.986.446**	**14.941.181.900**	**23.416.698.875**	**13.816.412.176**	**19.421.688.093**	**23.024.607.500**	**22.665.946.465**	**9.367.063.402**	**22.479.388.035**	-				
1	PTDTBT TH&THCS CHIỀNG KHỪA	10.199.745.788	10.199.745.788	-							10.199.745.788					
2	PTDTBT TH&THCS LÓNG SẬP	12.279.642.247	12.279.642.247	-							12.279.642.247					
3	PTDTBT TH&THCS TÂN HỢP	9.773.151.000	9.773.151.000	-	-			9.773.151.000								
4	TH 8-4	6.380.086.300	6.380.086.300	6.380.086.300			-									
5	TH CHIỀNG SƠN	9.367.063.402	9.367.063.402	-				-		9.367.063.402						
6	TH MỘC LỴ	5.703.875.035	5.703.875.035	-		5.703.875.035			-							
7	TH&THCS ĐÔNG SANG	8.112.537.141	8.112.537.141	-		8.112.537.141	-									

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã, phường sau sắp xếp												
				Các xã, phường sau sắp xếp								Các Sở, Ban, Ngành				
				Phường Thảo Nguyên	Phường Mộc Châu	Phường Mộc Sơn	Phường Vân Sơn	Xã Tân Yên	Xã Đoàn Kết	Xã Chiềng Sơn	Xã Lóng Sập	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Mộc châu	BQLDADTXD Mộc châu
8	TH&THCS MƯỜNG SANG	6.082.633.678	6.082.633.678	-	6.082.633.678			-								
9	TH&THCS 14-6	6.491.086.200	6.491.086.200	-			6.491.086.200									
10	TH&THCS 15-10	6.728.857.660	6.728.857.660	-		-	6.728.857.660									
11	TH&THCS 19-5	8.561.095.600	8.561.095.600	8.561.095.600			-									
12	TH&THCS CHIỀNG HẮC	9.162.426.537	9.162.426.537	-	9.162.426.537				-							
13	TH&THCS HUA PĂNG	5.435.152.755	5.435.152.755	-	-				5.435.152.755							
14	TH&THCS NÀ MƯỜNG	5.110.910.700	5.110.910.700	-		-			5.110.910.700							
15	TH&THCS NÀ TÂN	5.865.791.300	5.865.791.300	-	-			5.865.791.300								
16	TH&THCS PHIÊNG LUÔNG	6.201.744.233	6.201.744.233	-			6.201.744.233									
17	TH& THCS QUY HƯỚNG	5.730.569.810	5.730.569.810	-					5.730.569.810							
18	TH&THCS TÀ LẠI	6.389.313.200	6.389.313.200	-					6.389.313.200							
19	TH&THCS TÂN LẬP	7.385.665.200	7.385.665.200	-				7.385.665.200								
20	TH&THCS TÀY TIẾN	8.171.638.660	8.171.638.660	-	8.171.638.660											
+	**Hệ Trung học cơ sở**	**11.574.883.093**	**11.574.883.093**	**5.909.587.184**	-	**5.665.295.909**	-	-	-	-	-	-				
1	THCS 8-4	5.909.587.184	5.909.587.184	5.909.587.184												
2	THCS MỘC LỴ	5.665.295.909	5.665.295.909	-		5.665.295.909										

Phụ lục số 08
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN PHÙ YÊN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý													
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp												
				Các xã sau sắp xếp								Các Sở, Ban, Ngành				
				Xã Phù Yên	Xã Gia Phù	Xã Tường Hạ	Xã Suối Tọ	Xã Mường Cơi	Xã Mường Bang	Xã Tân Phong	Xã Kim Bon	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Phù yên	BQLDADTXD Phù yên
	Tổng cộng	**461.047.514.810**	**461.047.514.810**	**188.014.267.334**	**48.145.223.107**	**36.080.214.734**	**22.695.354.196**	**39.153.114.428**	**37.138.457.033**	**19.607.164.796**	**30.974.719.247**	**3.275.481.768**	**438.361.000**	**21.771.829.623**	**1.740.270.544**	**12.013.057.000**
I	**Các đơn vị khối Đảng, đoàn thể, QLNN**	**89.662.765.127**	**89.662.765.127**	**89.662.765.127**	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Hội Phụ nữ	670.085.734	670.085.734	670.085.734												
2	Hội Nông dân	603.471.995	603.471.995	603.471.995												
3	Hội cựu chiến binh	393.454.364	393.454.364	393.454.364												
4	Thanh tra huyện	606.001.900	606.001.900	606.001.900												
5	Phòng tư pháp	811.709.500	811.709.500	811.709.500												
6	Phòng Kinh tế hạ tầng	10.392.278.352	10.392.278.352	10.392.278.352												
7	Đoàn TNCSHCM	736.028.517	736.028.517	736.028.517												
8	Phòng tài chính - kế hoạch	1.055.495.800	1.055.495.800	1.055.495.800												
9	Ủy ban Mặt trận TQ	1.046.678.168	1.046.678.168	1.046.678.168												
10	Phòng dân tộc	1.630.751.288	1.630.751.288	1.630.751.288												
11	Văn phòng HĐND- UBND	27.309.232.491	27.309.232.491	27.309.232.491												
12	Phòng văn hóa	1.057.263.630	1.057.263.630	1.057.263.630												
13	Phòng LĐ-TBXH	6.443.633.610	6.443.633.610	6.443.633.610												
14	Phòng Tài nguyên môi trường	192.613.000	192.613.000	192.613.000												
15	Phòng Nông nghiệp & phát triển nông thôn	4.237.344.831	4.237.344.831	4.237.344.831												
16	Phòng Giáo dục và đào tạo	2.419.175.507	2.419.175.507	2.419.175.507												
17	Văn phòng huyện ủy	26.553.541.342	26.553.541.342	26.553.541.342												
18	Phòng nội vụ	2.883.611.100	2.883.611.100	2.883.611.100												
19	Cựu thanh niên xung phong	103.813.000	103.813.000	103.813.000												

20	Hội chữ thập đỏ	102.963.058	102.963.058	102.963.058												
21	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	95.022.728	95.022.728	95.022.728												
22	Hội người cao tuổi	110.469.000	110.469.000	110.469.000												
23	Hội ngành nghề nông nghiệp nông thôn	104.630.400	104.630.400	104.630.400												
24	Hội khuyến học	103.495.812	103.495.812	103.495.812												
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**43.789.750.156**	**43.789.750.156**	**6.291.020.765**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.275.481.768**	**438.361.000**	**21.771.829.623**	**-**	**12.013.057.000**
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.275.481.768	3.275.481.768									3.275.481.768				
2	Trung tâm truyền thông - văn hóa	5.403.673.291	5.403.673.291	5.403.673.291												
3	Trung tâm chính trị	887.347.474	887.347.474	887.347.474												
4	Trung tâm y tế	21.771.829.623	21.771.829.623											21.771.829.623		
5	Ban quản lý dự án ĐT&XD	12.013.057.000	12.013.057.000									-	-	-	-	12.013.057.000
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	438.361.000	438.361.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	438.361.000			
III	**Các đơn vị hỗ trợ**	**8.124.342.631**	**8.124.342.631**	**6.384.072.087**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.740.270.544**	**-**
1	Ngân hàng chính sách xã hội	1.740.270.544	1.740.270.544	-											1.740.270.544	
2	Tòa án nhân dân huyện	3.600.000	3.600.000	3.600.000												
3	THPT Tân Lang	6.032.000	6.032.000	6.032.000												
4	Trường THPT Phù Yên	3.377.000	3.377.000	3.377.000												
5	THPT Gia Phù	5.112.000	5.112.000	5.112.000												
6	Công an huyện	53.195.087	53.195.087	53.195.087												
7	Ban chỉ huy quân sự huyện	6.312.756.000	6.312.756.000	6.312.756.000												
IV	**Sự nghiệp giáo dục - Các cấp trường học**	**319.470.656.896**	**319.470.656.896**	**85.676.409.355**	**48.145.223.107**	**36.080.214.734**	**22.695.354.196**	**39.153.114.428**	**37.138.457.033**	**19.607.164.796**	**30.974.719.247**	**-**				
1	THCS Quang Huy	3.526.840.615	3.526.840.615	3.526.840.615												
2	TH Gia Phù	5.613.142.668	5.613.142.668		5.613.142.668											
3	THCS Gia Phù	4.120.347.213	4.120.347.213		4.120.347.213											
4	THCS Võ Thị Sáu	2.617.082.270	2.617.082.270	2.617.082.270												
5	TH Thị Trấn	7.053.348.961	7.053.348.961	7.053.348.961												
6	THCS Thị Trấn	3.699.387.157	3.699.387.157	3.699.387.157												
7	THCS Mường Cơi	4.018.428.599	4.018.428.599					4.018.428.599								
8	MN Huy Bắc	3.468.885.855	3.468.885.855	3.468.885.855												
9	MN Thủy Tiên	1.996.216.691	1.996.216.691			1.996.216.691										
10	MN Tường Hạ	2.906.276.760	2.906.276.760			2.906.276.760										
11	TH & THCS Tường Phong	5.802.341.322	5.802.341.322			5.802.341.322										

12	MN Đà Giang (Tường Phong)	2.263.494.711	2.263.494.711			2.263.494.711										
13	MN Mường Cơi	3.721.758.101	3.721.758.101					3.721.758.101								
14	MN Huy Tường	1.989.467.835	1.989.467.835	1.989.467.835												
15	MN Huy Thượng	3.631.039.609	3.631.039.609	3.631.039.609												
16	MN Tân Lang	2.953.372.200	2.953.372.200					2.953.372.200								
17	MN Ánh Sao	4.347.045.145	4.347.045.145								4.347.045.145					
18	MN Mường Thải	3.797.787.731	3.797.787.731					3.797.787.731								
19	MN Sập Xa	2.213.408.189	2.213.408.189		2.213.408.189											
20	MN Huy Hạ	4.211.583.820	4.211.583.820	4.211.583.820												
21	MN Huy Tân	3.635.070.000	3.635.070.000	3.635.070.000												
22	TH & THCS Tường Thượng 2	3.755.776.540	3.755.776.540			3.755.776.540										
23	TH & THCS Tường Tiến	5.234.232.455	5.234.232.455			5.234.232.455										
24	MN Ban Mai	4.064.474.423	4.064.474.423				4.064.474.423									
25	MN Hoa Ban	3.968.115.108	3.968.115.108						3.968.115.108							
26	MN Sơn Ca	1.613.650.014	1.613.650.014							1.613.650.014						
27	MN Hoa Đào	4.260.656.475	4.260.656.475		4.260.656.475											
28	MN Mường Lang	2.436.778.816	2.436.778.816						2.436.778.816							
29	MN Bình Minh	1.622.257.660	1.622.257.660								1.622.257.660					
30	MN Tân Phong	1.897.350.129	1.897.350.129							1.897.350.129						
31	MN Mường Do	3.236.879.897	3.236.879.897						3.236.879.897							
32	MN Phong Lan	1.809.696.200	1.809.696.200							1.809.696.200						
33	TH & THCS Nam Phong	4.985.648.322	4.985.648.322							4.985.648.322						
34	TH & THCS Bắc Phong	5.227.378.302	5.227.378.302							5.227.378.302						
35	TH Suối Tọ 2	3.873.597.804	3.873.597.804				3.873.597.804									
36	MN Gia Phù	4.197.246.546	4.197.246.546		4.197.246.546											
37	MN Tường Phù	3.630.830.257	3.630.830.257		3.630.830.257											
38	TH Quang Huy	9.404.960.040	9.404.960.040	9.404.960.040												
39	MN Tường Thượng	3.516.818.663	3.516.818.663	-		3.516.818.663										
40	MN Quang Huy	5.132.689.000	5.132.689.000	5.132.689.000												
41	MN Thị Trấn	5.210.855.727	5.210.855.727	5.210.855.727												
42	TH & THCS Suối Bau	12.210.738.415	12.210.738.415		12.210.738.415											
43	TH & THCS Đá Đỏ	5.827.584.137	5.827.584.137								5.827.584.137					

44	TH & THCS Sập Xa	5.469.182.720	5.469.182.720		5.469.182.720											
45	TH & THCS Tường Thượng 1	5.050.933.260	5.050.933.260	-		5.050.933.260										
46	TH & THCS Mường Do	8.715.883.134	8.715.883.134						8.715.883.134							
47	TH & THCS Mường lang	5.690.994.573	5.690.994.573						5.690.994.573							
48	TH & THCS Tân Lang	10.020.400.448	10.020.400.448					10.020.400.448								
49	TH& THCS Tân Phong	4.073.441.829	4.073.441.829							4.073.441.829						
50	TH & THCS Tường Hạ	5.554.124.332	5.554.124.332			5.554.124.332										
51	TH & THCS Tường Phù	6.429.670.624	6.429.670.624		6.429.670.624											
52	TH& THCS Huy Thượng	5.400.749.061	5.400.749.061	5.400.749.061												
53	TH & THCS Huy Tân	8.027.254.900	8.027.254.900	8.027.254.900												
54	TH & THCS Huy Bắc	6.560.618.054	6.560.618.054	6.560.618.054												
55	TH & THCS Huy Hạ	7.855.839.149	7.855.839.149	7.855.839.149												
56	TH Mường Coi	6.538.512.936	6.538.512.936					6.538.512.936								
57	PTDTBT TH&THCS Suối Tọ	14.757.281.969	14.757.281.969				14.757.281.969									
58	TH & THCS Mường Bang	13.089.805.505	13.089.805.505						13.089.805.505							
59	TH & THCS Huy Tường	4.250.737.302	4.250.737.302	4.250.737.302												
60	TH & THCS Mường Thải	8.102.854.413	8.102.854.413					8.102.854.413								
61	TH & THCS Kim Bon	19.177.832.305	19.177.832.305								19.177.832.305					

Phụ lục số 09
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN MƯỜNG LA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các Sở, Ban, Ngành				Các xã sau sắp xếp				
				Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Mường la	BQLDAĐTXD Mường la	Xã Mường La	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Lao	Xã Ngọc Chiến
	Tổng cộng	**408.006.011.888**	**408.006.011.888**	**2.067.690.029**	**16.425.733.420**	**1.700.000.000**	**33.437.656.000**	**175.077.205.189**	**50.441.921.665**	**45.794.773.025**	**56.999.865.114**	**26.061.167.446**
I	**Các đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể**	**74.543.445.272**	**74.543.445.272**	-	-	-	-	**74.543.445.272**	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện Uỷ	16.649.600.439	16.649.600.439	-	-	-	-	16.649.600.439				
2	Văn phòng HĐND - UBND	19.430.504.914	19.430.504.914	-	-	-	-	19.430.504.914				
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.524.461.046	9.524.461.046	-	-	-	-	9.524.461.046				
4	Phòng Tư pháp	653.728.431	653.728.431	-	-	-	-	653.728.431				
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.480.936.095	7.480.936.095	-	-	-	-	7.480.936.095				
6	Phòng Tài nguyên Môi trường	198.167.000	198.167.000	-	-	-	-	198.167.000				
7	Phòng Nội vụ	3.481.541.050	3.481.541.050	-	-	-	-	3.481.541.050				
8	Thanh tra	641.473.819	641.473.819	-	-	-	-	641.473.819				
9	Phòng Lao động-TBXH	3.718.714.750	3.718.714.750	-	-	-	-	3.718.714.750				
10	Phòng Dân tộc	1.324.244.006	1.324.244.006	-	-	-	-	1.324.244.006				
11	Phòng giáo dục và Đào tạo	1.922.568.900	1.922.568.900	-	-	-	-	1.922.568.900				
12	Phòng Văn Hoá	687.478.989	687.478.989	-	-	-	-	687.478.989				
13	Phòng Tài chính - Kế hoạch	588.634.359	588.634.359	-	-	-	-	588.634.359				
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	3.488.349.036	3.488.349.036	-	-	-	-	3.488.349.036				
15	Đoàn TNCSHCM	447.127.396	447.127.396	-	-	-	-	447.127.396				
16	Hội liên hiệp phụ nữ	993.798.654	993.798.654	-	-	-	-	993.798.654				
17	Hội nông dân	1.019.476.374	1.019.476.374	-	-	-	-	1.019.476.374				
18	Hội cựu chiến binh	1.720.981.125	1.720.981.125	-	-	-	-	1.720.981.125				
19	Hội người cao tuổi	142.070.151	142.070.151					142.070.151				

20	Hội cựu thanh niên xung phong	99.345.485	99.345.485					99.345.485				
21	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	100.864.751	100.864.751					100.864.751				
22	Hội khuyến học	129.530.751	129.530.751					129.530.751				
23	Hội chữ thập đỏ	99.847.751	99.847.751					99.847.751				
II	**Đơn vị sự nghiệp**	**55.078.272.333**	**55.078.272.333**	**2.067.690.029**	**16.425.733.420**	**-**	**33.437.656.000**	**3.147.192.884**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Ban quản lý dự án đầu tư XD	33.437.656.000	33.437.656.000	-	-	-	33.437.656.000					
2	Trung tâm Truyền thông văn hóa	2.617.836.491	2.617.836.491					2.617.836.491	-	-	-	-
3	Trung tâm Y tế	16.425.733.420	16.425.733.420	-	16.425.733.420	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung Tâm chính trị	529.356.393	529.356.393	-	-	-	-	529.356.393	-	-	-	-
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.067.690.029	2.067.690.029	2.067.690.029				-	-	-	-	-
III	**Sự nghiệp giáo dục đào tạo (các cấp trường học)**	**267.699.727.283**	**267.699.727.283**	**-**	**-**	**-**	**-**	**88.402.000.033**	**50.441.921.665**	**45.794.773.025**	**56.999.865.114**	**26.061.167.446**
1	Trường mầm non Mường Chùm	3.645.663.648	3.645.663.648						3.645.663.648			
2	Trường mầm non Nậm Păm	3.951.123.695	3.951.123.695					3.951.123.695				
3	Trường Mầm non Nậm Giôn	2.624.719.197	2.624.719.197								2.624.719.197	
4	Trường mầm non Chiềng Công	3.715.965.055	3.715.965.055							3.715.965.055		
5	Trường mầm non Pi Toong	5.385.050.658	5.385.050.658					5.385.050.658				
6	Trường mầm non Mường Trai	1.510.483.963	1.510.483.963					1.510.483.963				
7	Trường mầm non Hoa Hồng	3.233.100.407	3.233.100.407					3.233.100.407				
8	Trường mầm non Tạ Bú	3.901.679.262	3.901.679.262						3.901.679.262			
9	Trường mầm non Chiềng Hoa	3.805.613.178	3.805.613.178							3.805.613.178		
10	Trường mầm non Hua Trai	4.416.318.737	4.416.318.737								4.416.318.737	
11	Trường mầm non Ban Mai	2.020.527.665	2.020.527.665					2.020.527.665				
12	Trường mầm non Hoa Ban	2.658.083.021	2.658.083.021							2.658.083.021		
13	Trường mầm non Ngọc Chiến	6.157.726.904	6.157.726.904									6.157.726.904
13	Trường mầm non Mường Bú	6.040.795.151	6.040.795.151						6.040.795.151			
14	Trường mầm non Ít Ong	10.036.358.449	10.036.358.449					10.036.358.449				
15	Trường mầm non Chiềng Lao	7.220.598.816	7.220.598.816								7.220.598.816	
16	Trường TH-THCS Mường Trai	3.392.040.970	3.392.040.970					3.392.040.970				
17	Trường TH Chiềng Công	9.638.777.566	9.638.777.566							9.638.777.566		
18	Trường TH Ngọc Chiến	11.889.497.237	11.889.497.237									11.889.497.237
19	Trường TH Mường Chùm	6.945.900.045	6.945.900.045						6.945.900.045			
20	Trường TH Mường Bú	10.654.108.000	10.654.108.000						10.654.108.000			

21	Trường TH Ít Ong	10.285.680.606	10.285.680.606					10.285.680.606				
22	Trường TH Chiềng Lao	12.900.513.636	12.900.513.636								12.900.513.636	
23	Trường TH Chiềng Hoa	7.423.511.587	7.423.511.587							7.423.511.587		
24	Trường TH Pi Tong	9.621.753.426	9.621.753.426					9.621.753.426				
25	Trường TH-THCS Chiềng Ân	6.453.005.336	6.453.005.336							6.453.005.336		
26	Trường TH-THCS Chiềng Muôn	7.333.014.616	7.333.014.616					7.333.014.616				
27	Trường THCS Ngọc Chiến	8.013.943.305	8.013.943.305									8.013.943.305
28	Trường THCS Mường Bú	5.834.788.663	5.834.788.663						5.834.788.663			
29	Trường THCS Pi Toong	6.407.082.861	6.407.082.861					6.407.082.861				
30	Trường THCS Mường Chùm	2.836.361.295	2.836.361.295						2.836.361.295			
31	Trường THCS Nặm Păm	10.203.182.727	10.203.182.727					10.203.182.727				
32	Trường THCS Chiềng Lao	7.469.913.100	7.469.913.100								7.469.913.100	
33	Trường THCS Chiềng San	8.712.753.277	8.712.753.277					8.712.753.277				
34	Trường THCS Tạ Bú	10.582.625.601	10.582.625.601						10.582.625.601			
35	Trường THCS Chiềng Hoa	5.908.557.127	5.908.557.127							5.908.557.127		
36	Trường THCS Hua Trai	12.279.868.712	12.279.868.712								12.279.868.712	
37	Trường THCS Ít Ong	6.309.846.713	6.309.846.713					6.309.846.713				
38	Trường PTDTBT Tiểu học THCS Nậm Giôn	10.087.932.916	10.087.932.916								10.087.932.916	
39	Trường PTDTBT THCS Chiềng Công	6.191.260.155	6.191.260.155							6.191.260.155		
IV	**Các đơn vị khác**	**10.684.567.000**	**10.684.567.000**	**-**	**-**	**1.700.000.000**	**-**	**8.984.567.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Hạt kiểm lâm	300.000.000	300.000.000					300.000.000				
2	Ngân hàng chính sách xã hội	1.700.000.000	1.700.000.000			1.700.000.000						
3	Toà án nhân dân huyện	41.080.000	41.080.000					41.080.000				
4	Công an huyện	838.500.000	838.500.000					838.500.000				
5	BCH Quân sự huyện	7.734.987.000	7.734.987.000					7.734.987.000				
6	Liên đoàn lao động huyện	70.000.000	70.000.000					70.000.000				

Phụ lục số 10
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN QUỲNH NHAI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các xã sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				Quỳnh Nhai	Mường Sại	Mường Giôn	Mường Chiên	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Quỳnh Nhai	BQLDAĐTXD Quỳnh Nhai
	Tổng cộng	**268.387.742.003**	**268.387.742.003**	**145.483.955.040**	**29.592.280.688**	**30.063.986.608**	**28.121.651.113**	**1.598.613.554**	**10.656.476.000**	**1.500.000.000**	**21.370.779.000**
I	**Các đơn vị thuộc khối QLNN, Đảng, Đoàn thể**	**73.183.474.720**	**73.183.474.720**	**73.183.474.720**	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện uỷ	16.132.217.232	16.132.217.232	16.132.217.232	-	-	-	-			
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.655.032.480	3.655.032.480	3.655.032.480	-	-	-	-			
3	Đoàn Thanh niên CSHCM	1.343.287.923	1.343.287.923	1.343.287.923	-	-	-	-			
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	2.243.606.854	2.243.606.854	2.243.606.854	-	-	-	-			
5	Hội Nông dân	2.807.464.945	2.807.464.945	2.807.464.945	-	-	-	-			
6	Hội Cựu chiến binh	450.957.600	450.957.600	450.957.600	-	-	-	-			
7	Văn phòng HĐND và UBND	20.551.950.900	20.551.950.900	20.551.950.900	-	-	-	-			
8	Phòng Nội vụ	1.923.983.478	1.923.983.478	1.923.983.478	-	-	-	-			
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	987.169.248	987.169.248	987.169.248	-	-	-	-			
10	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	7.031.164.988	7.031.164.988	7.031.164.988	-	-	-	-			
11	Phòng Văn hóa, khoa học và Thông tin	811.443.432	811.443.432	811.443.432	-	-	-	-			
12	Thanh tra huyện	949.681.676	949.681.676	949.681.676	-	-	-	-			
13	Phòng Tư pháp	324.933.290	324.933.290	324.933.290	-	-	-	-			
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.017.755.665	3.017.755.665	3.017.755.665	-	-	-	-			
15	Phòng Nông nghiệp và môi trường	9.590.944.709	9.590.944.709	9.590.944.709	-	-	-	-			
16	Phòng Dân tộc và tôn giáo	727.533.800	727.533.800	727.533.800	-	-	-	-			
17	Hội Khuyến học	147.213.000	147.213.000	147.213.000	-	-	-	-			
18	Hội Chữ thập đỏ	102.774.000	102.774.000	102.774.000	-	-	-	-			
19	Hội bảo trợ người tàn tật &TMC	129.408.000	129.408.000	129.408.000	-	-	-	-			
20	Hội Người cao tuổi	102.976.000	102.976.000	102.976.000	-	-	-	-			

TT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các xã sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				Quỳnh Nhai	Mường Sại	Mường Giôn	Mường Chiên	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Quỳnh Nhai	BQLDAĐTXD Quỳnh Nhai
21	Hội Cựu Thanh niên XP	87.337.000	87.337.000	87.337.000	-	-	-	-			
22	Hội Ngành nghề NNNT	64.638.500	64.638.500	64.638.500	-	-	-	-			
II	**Các đơn vị sự nghiệp**	**38.629.236.369**	**38.629.236.369**	**5.003.367.815**	**-**	**-**	**-**	**1.598.613.554**	**10.656.476.000**	**-**	**21.370.779.000**
1	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	3.342.392.923	3.342.392.923	3.342.392.923	-	-	-	-			
2	Trung tâm y tế	10.656.476.000	10.656.476.000	-	-	-	-		10.656.476.000		
3	Ban quản lý dự án ĐTXD	21.370.779.000	21.370.779.000	-	-	-	-	-			21.370.779.000
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.598.613.554	1.598.613.554	-	-	-	-	1.598.613.554			
5	Trung tâm chính trị	1.660.974.892	1.660.974.892	1.660.974.892	-	-	-	-			
III	**Sự nghiệp giáo dục đào tạo (các cấp trường học)**	**150.958.390.914**	**150.958.390.914**	**63.180.472.505**	**29.592.280.688**	**30.063.986.608**	**28.121.651.113**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Mầm non Ban Mai	2.705.514.818	2.705.514.818	-	-	2.705.514.818	-	-			
2	Mầm non Cà Nàng	2.582.158.527	2.582.158.527	-	-	-	2.582.158.527	-			
3	Mầm non Nậm Ét	4.745.847.009	4.745.847.009	-	4.745.847.009	-	-	-			
4	Mầm non Mường Chiên	1.127.862.399	1.127.862.399	-	-	-	1.127.862.399	-			
5	Mầm non Sơn Ca	3.064.803.716	3.064.803.716	3.064.803.716	-	-	-	-			
6	Mầm non Hoa Hồng	2.572.419.388	2.572.419.388	-	-	2.572.419.388	-	-			
7	Mầm non Hoa Đào	5.122.521.580	5.122.521.580	-	-	-	5.122.521.580	-			
8	Mầm non Mường Giôn	4.267.372.675	4.267.372.675	-	-	4.267.372.675	-	-			
9	Mầm non Chiềng Ơn	2.289.831.780	2.289.831.780	2.289.831.780	-	-	-	-			
10	Mầm non Mường Giàng	3.972.254.157	3.972.254.157	3.972.254.157	-	-	-	-			
11	Mầm non Họa My	2.566.838.945	2.566.838.945	2.566.838.945	-	-	-	-			
12	Mầm non Hoa Ban	3.876.433.825	3.876.433.825	3.876.433.825	-	-	-	-			
13	Mầm non Chiềng Khoang	4.495.625.717	4.495.625.717	4.495.625.717	-	-	-	-			
14	Mầm non Mường Sại	3.456.815.838	3.456.815.838	-	3.456.815.838	-	-	-			
15	Tiểu học Chiềng Khay	7.648.459.903	7.648.459.903	-	-	-	7.648.459.903	-			
16	Tiểu học Mường Giôn	4.392.075.982	4.392.075.982	-	-	4.392.075.982	-	-			
17	Tiểu học Phiêng Mựt	2.319.355.921	2.319.355.921	-	-	2.319.355.921	-	-			
18	Tiểu học Mường Giàng	5.625.161.282	5.625.161.282	5.625.161.282	-	-	-	-			

TT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các xã sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				Quỳnh Nhai	Mường Sại	Mường Giôn	Mường Chiên	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNHCSXH Quỳnh Nhai	BQLDAĐTXD Quỳnh Nhai
19	Tiểu học Kim Đồng	5.915.844.238	5.915.844.238	5.915.844.238	-	-	-	-			
20	Tiểu học Chiềng Bằng	3.896.048.897	3.896.048.897	3.896.048.897	-	-	-	-			
21	Tiểu học và THCS Là Giôn	5.512.953.362	5.512.953.362	-	-	5.512.953.362	-	-			
22	Tiểu học và THCS Cà Nàng	5.254.996.321	5.254.996.321	-	-	-	5.254.996.321	-			
23	Tiểu học và THCS Mường Chiên	2.172.317.202	2.172.317.202	-	-	-	2.172.317.202	-			
24	Tiểu học và THCS Pá Ma Pha Khinh	4.044.273.413	4.044.273.413	-	-	4.044.273.413	-	-			
25	Tiểu học và THCS Chiềng Ơn	5.098.695.086	5.098.695.086	5.098.695.086	-	-	-	-			
26	Tiểu học và THCS Bình Minh	4.395.532.161	4.395.532.161	4.395.532.161	-	-	-	-			
27	Tiểu học và THCS Chiềng Khoang	8.524.049.949	8.524.049.949	8.524.049.949	-	-	-	-			
28	Tiểu học và THCS Mường Sại	8.758.316.710	8.758.316.710	-	8.758.316.710	-	-	-			
29	Tiểu học và THCS Nậm Ét	12.631.301.131	12.631.301.131	-	12.631.301.131	-	-	-			
30	THCS Chiềng Khay	4.213.335.181	4.213.335.181	-	-	-	4.213.335.181	-			
31	THCS Mường Giôn	4.250.021.049	4.250.021.049	-	-	4.250.021.049	-	-			
32	THCS Mường Giàng	3.317.506.169	3.317.506.169	3.317.506.169	-	-	-	-			
33	THCS Nguyễn Tất Thành	3.649.082.620	3.649.082.620	3.649.082.620	-	-	-	-			
34	THCS Chiềng Bằng	2.492.763.963	2.492.763.963	2.492.763.963	-	-	-	-			
IV	**Hỗ trợ khác**	**5.616.640.000**	**5.616.640.000**	**4.116.640.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.500.000.000**	**-**
1	Ban chỉ huy quân sự	2.718.730.000	2.718.730.000	2.718.730.000	-	-	-	-			
2	Công an huyện	1.397.910.000	1.397.910.000	1.397.910.000	-	-	-	-			
3	Ngân hàng chính sách xã hội	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-		1.500.000.000	

Phụ lục số 11

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN SỐP CỘP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các xã sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				Sốp Cộp	Púng bánh	Mường Lạn	Mường Lèo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNH CSXH Sốp Cộp	BQLDAĐTXD Sốp Cộp
Tổng cộng		**297.261.478.440**	**297.261.478.440**	**168.755.168.460**	**42.360.104.013**	**31.368.139.242**	**15.129.617.815**	**17.761.451.800**	**13.178.748.110**	**1.500.000.000**	**7.208.249.000**
A	**Quản lý hành chính**	**86.392.891.141**	**86.392.891.141**	**86.392.891.141**	-	-	-	-	-	-	-
I	**Khối đảng**	**12.005.149.000**	**12.005.149.000**	**12.005.149.000**	-	-	-	-			
1	Văn phòng Huyện uỷ	12.005.149.000	12.005.149.000	12.005.149.000							
II	**Khối đoàn thể, hội đặc thù**	**7.913.349.441**	**7.913.349.441**	**7.913.349.441**							
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	2.431.685.000	2.431.685.000	2.431.685.000							
2	Hội Phụ Nữ	2.727.333.000	2.727.333.000	2.727.333.000							
3	Hội Nông dân	1.123.107.000	1.123.107.000	1.123.107.000							
4	Hội Cựu chiến binh	316.781.000	316.781.000	316.781.000							
5	Đoàn TNCSHCM	631.373.660	631.373.660	631.373.660							
6	Hội khuyến học - Kinh phí giao không tự chủ	258.427.300	258.427.300	258.427.300							
7	Hội chữ Thập đỏ - Kinh phí giao không tự chủ	112.833.300	112.833.300	112.833.300							
8	Hội người cao tuổi	140.143.000	140.143.000	140.143.000							
9	Hội cựu Thanh niên xung phong	55.271.581	55.271.581	55.271.581							
10	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	58.350.600	58.350.600	58.350.600							
11	Hội ngành nghề Nông nghiệp - Nông thôn	58.044.000	58.044.000	58.044.000			-				
III	**Quản lý nhà nước**	**66.474.392.700**	**66.474.392.700**	**66.474.392.700**	-	-	-	-			
1	Văn phòng HĐND - UBND	19.129.373.600	19.129.373.600	19.129.373.600				-			
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.277.560.100	1.277.560.100	1.277.560.100							
3	Phòng Nội vụ	2.364.427.600	2.364.427.600	2.364.427.600							

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các xã sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				Sốp Cộp	Púng bánh	Mường Lạn	Mường Lèo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNH CSXH Sốp Cộp	BQLDAĐTXD Sốp Cộp
4	Phòng Tư pháp	721.311.400	721.311.400	721.311.400							
5	Thanh tra huyện	598.789.900	598.789.900	598.789.900							
6	Phòng Nông nghiệp và môi trường	9.855.041.600	9.855.041.600	9.855.041.600							
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng và đô thị	12.686.516.600	12.686.516.600	12.686.516.600							
8	Phòng lao động TB và XH	4.371.583.000	4.371.583.000	4.371.583.000							
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.552.196.400	1.552.196.400	1.552.196.400							
10	Phòng giáo dục (QLNN)	12.438.447.600	12.438.447.600	12.438.447.600							
11	Phòng Dân Tộc	778.763.500	778.763.500	778.763.500							
12	Phòng Văn hoá	700.381.400	700.381.400	700.381.400							
B	**Sự nghiệp giáo dục (các cấp trường học)**	**158.619.464.701**	**158.619.464.701**	**69.761.603.631**	**42.360.104.013**	**31.368.139.242**	**15.129.617.815**	**-**			
1	Trường Mầm non Hoa Ban	11.289.745.700	11.289.745.700	11.289.745.700							
2	Trường Mầm non Hoa Đào	6.983.621.191	6.983.621.191		6.983.621.191						
3	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	8.960.710.175	8.960.710.175			8.960.710.175					
4	Trường Mầm non Họa Mi	3.108.730.306	3.108.730.306		3.108.730.306						
5	Trường Mầm non Biên Cương	4.120.656.268	4.120.656.268				4.120.656.268				
6	Trường Mầm non Sơn Ca	2.624.815.800	2.624.815.800		2.624.815.800						
7	Trường Mầm non Ban Mai	4.411.940.400	4.411.940.400	4.411.940.400							
8	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	7.147.598.026	7.147.598.026	7.147.598.026							
9	Trường PTDTBT tiểu học Mường Lạn	12.720.804.861	12.720.804.861			12.720.804.861					
10	Trường Tiểu học Púng Bánh	9.211.286.640	9.211.286.640		9.211.286.640						
11	Trường TH&THCS Mường Và	12.826.531.200	12.826.531.200	12.826.531.200							
12	Trường PTDTBT TH&THCS Nà Khoang	13.420.087.900	13.420.087.900	13.420.087.900							
13	Trường TH&THCS Dồm Cang	5.734.833.568	5.734.833.568		5.734.833.568						
14	Trường TH&THCS Sốp Cộp	9.034.735.705	9.034.735.705	9.034.735.705							
15	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Lạnh	11.630.964.700	11.630.964.700	11.630.964.700							
16	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Lèo	11.008.961.547	11.008.961.547				11.008.961.547				

STT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ban, Ngành và xã, phường sau sắp xếp							
				Các xã sau sắp xếp				Các Sở, Ban, Ngành			
				Sốp Cộp	Púng bánh	Mường Lạn	Mường Lèo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở y tế	Phòng GDNH CSXH Sốp Cộp	BQLDAĐTXD Sốp Cộp
17	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha	9.020.551.800	9.020.551.800		9.020.551.800						
19	Trường THCS Púng Bánh	5.676.264.708	5.676.264.708		5.676.264.708						
20	Trường PTDTBT THCS Mường Lạn	9.686.624.206	9.686.624.206			9.686.624.206					
C	**Các đơn vị sự nghiệp**	**42.075.815.098**	**42.075.815.098**	**3.927.366.188**				**17.761.451.800**	**13.178.748.110**	-	**7.208.249.000**
I	Trung tâm y tế	13.178.748.110	13.178.748.110						13.178.748.110		
II	Trung tâm truyền thông văn hóa	3.195.184.688	3.195.184.688	3.195.184.688							
III	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	17.761.451.800	17.761.451.800					17.761.451.800			
IV	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	7.208.249.000	7.208.249.000								7.208.249.000
V	Trung tâm chính trị huyện	732.181.500	732.181.500	732.181.500							
D	**Các đơn vị Hỗ trợ**	**10.173.307.500**	**10.173.307.500**	**8.673.307.500**	-	-	-	-	-	**1.500.000.000**	-
1	Công an huyện (K041)	143.093.500	143.093.500	143.093.500							
2	Ban chỉ huy quân sự huyện (K011)	5.935.000.000	5.935.000.000	5.935.000.000							
3	Đồn Biên phòng Mường Lèo (K011)	630.600.000	630.600.000	630.600.000							
4	Đồn biên phòng Mường Lạn (K428)	250.000.000	250.000.000	250.000.000							
5	Ban an toàn giao thông (K428)	419.329.000	419.329.000	419.329.000							
6	Hạt kiểm lâm huyện (K428)	130.000.000	130.000.000	130.000.000							
7	Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy (K428)	834.190.000	834.190.000	834.190.000							
8	BCH phòng chống thiên tai & TKCN (K428)	240.199.000	240.199.000	240.199.000							
9	Bệnh viện đa khoa huyện (K428)	32.000.000	32.000.000	32.000.000							
10	NH Chính sách xã hội huyện (K404)	1.500.000.000	1.500.000.000							1.500.000.000	
11	Văn phòng điều phối NTM	58.896.000	58.896.000	58.896.000							

Phụ lục số 12
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐÃ CHI TẠI NGÂN SÁCH HUYỆN VÂN HỒ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý								
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ngành và các xã sau sắp xếp							
				Các xã sau sắp xếp					Các Sở, Ngành			
				Xã Vân Hồ	Xã Tô Múa	Xã Song Khủa	Xã Xuân Nha	Xã Chiềng Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNH CSXH Vân Hồ
	Tổng chi thường xuyên	**252.616.248.525**	**252.616.248.525**	**122.397.905.817**	**32.850.978.118**	**41.532.963.846**	**28.383.645.729**	**11.235.478.462**	**1.745.058.599**	**294.000.000**	**12.376.217.954**	**1.800.000.000**
I	**Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể**	**47.390.368.082**	**47.390.368.082**	**47.390.368.082**	-	-	-	-		-	-	-
1	Văn phòng Huyện uỷ	8.014.362.070	8.014.362.070	8.014.362.070	-	-	-	-				
2	Phòng Nội vụ	2.146.095.753	2.146.095.753	2.146.095.753	-	-	-	-				
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.706.042.972	1.706.042.972	1.706.042.972	-	-	-	-				
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	5.166.742.832	5.166.742.832	5.166.742.832	-	-	-	-				
5	Văn phòng HĐND-UBND	14.108.545.229	14.108.545.229	14.108.545.229	-	-	-	-				
6	Phòng Tư pháp	481.545.158	481.545.158	481.545.158	-	-	-	-				
7	Phòng Lao động TBXH	2.116.333.695	2.116.333.695	2.116.333.695	-	-	-	-				
8	Phòng Dân tộc	589.775.900	589.775.900	589.775.900	-	-	-	-				
9	Phòng Nông nghiệp PTNT	4.914.535.857	4.914.535.857	4.914.535.857	-	-	-	-				
10	Phòng Tài nguyên môi trường	145.539.600	145.539.600	145.539.600	-	-	-	-				
11	Phòng Văn hoá và Thông tin	596.196.164	596.196.164	596.196.164	-	-	-	-				
12	Thanh tra huyện	525.033.729	525.033.729	525.033.729	-	-	-	-				
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.214.615.739	2.214.615.739	2.214.615.739	-	-	-	-				
14	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	2.264.170.182	2.264.170.182	2.264.170.182	-	-	-	-				
15	Đoàn TNCSHCM	396.763.067	396.763.067	396.763.067	-	-	-	-				
16	Hội liên hiệp phụ nữ	553.864.301	553.864.301	553.864.301	-	-	-	-				
17	Hội nông dân	540.841.316	540.841.316	540.841.316	-	-	-	-				
18	Hội cựu chiến binh	358.625.518	358.625.518	358.625.518	-	-	-	-				
19	Hội người cao tuổi	148.887.000	148.887.000	148.887.000								

TT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp					Các Sở, Ngành			
				Xã Vân Hồ	Xã Tô Múa	Xã Song Khủa	Xã Xuân Nha	Xã Chiềng Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNH CSXH Vân Hồ
20	Hội chữ thập đỏ	121.333.000	121.333.000	121.333.000								
21	Hội tàn tật và trẻ mồ côi	131.824.000	131.824.000	131.824.000								
22	Hội khuyến học	148.695.000	148.695.000	148.695.000	-	-	-	-				
II	**Sự nghiệp giáo dục (các cấp trường học)**	**175.054.824.539**	**175.054.824.539**	**61.051.758.384**	**32.850.978.118**	**41.532.963.846**	**28.383.645.729**	**11.235.478.462**	-	-	-	-
1	Trường MN chiềng xuân	2.900.107.064	2.900.107.064	-	-	-	-	2.900.107.064	-			
2	Trường MN Chiềng Yên	3.300.322.753	3.300.322.753	3.300.322.753	-	-	-	-	-			
3	Trường MN Liên Hòa	2.567.262.243	2.567.262.243	-	-	2.567.262.243	-	-	-			
4	Trường MN Mường Men	1.686.763.254	1.686.763.254	1.686.763.254	-	-	-	-	-			
5	Trường Mầm non Mường Tè	4.384.200.133	4.384.200.133	-	-	4.384.200.133	-	-	-			
6	Trường MN Quang Minh	2.809.163.398	2.809.163.398	-	-	2.809.163.398	-	-	-			
7	Trường MN Song khủa	4.554.871.077	4.554.871.077	-	-	4.554.871.077	-	-	-			
8	Trường Mầm non Suối Bàng	2.705.720.579	2.705.720.579	-	2.705.720.579	-	-	-	-			
9	Trường MN Tân Xuân	4.240.858.656	4.240.858.656	-	-	-	4.240.858.656	-	-			
10	Trường MN Tô Múa	4.138.216.306	4.138.216.306	-	4.138.216.306	-	-	-	-			
11	Trường MN Xuân Nha	3.160.855.086	3.160.855.086	-	-	-	3.160.855.086	-	-			
12	Trường MN Lóng Luông	5.452.515.596	5.452.515.596	5.452.515.596	-	-	-	-	-			
13	Trường MN Chiềng Khoa	3.497.375.974	3.497.375.974	-	3.497.375.974	-	-	-	-			
14	Trường MN Vân Hồ	5.910.395.210	5.910.395.210	5.910.395.210	-	-	-	-	-			
15	Trường TH&THCS Chiềng Xuân	8.335.371.398	8.335.371.398	-	-	-	-	8.335.371.398	-			
16	Trường TH&THCS Chiềng Yên	8.570.087.006	8.570.087.006	8.570.087.006	-	-	-	-	-			
17	Trường TH&THCS Liên Hòa	4.766.671.732	4.766.671.732	-	-	4.766.671.732	-	-	-			
18	Trường TH&THCS Mường Men	4.265.865.236	4.265.865.236	4.265.865.236	-	-	-	-	-			
19	Trường TH&THCS Mường Tè	8.248.341.307	8.248.341.307	-	-	8.248.341.307	-	-	-			
20	Trường TH và THCS Quang Minh	5.304.756.632	5.304.756.632	-	-	5.304.756.632	-	-	-			
21	Trường TH&THCS Song Khủa	8.897.697.324	8.897.697.324	-	-	8.897.697.324	-	-	-			
22	Trường TH và THCS Suối Bàng	5.960.069.329	5.960.069.329	-	5.960.069.329	-	-	-	-			

TT	Đơn vị	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý									
			Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi cho các Sở, Ngành và các xã sau sắp xếp								
				Các xã sau sắp xếp					Các Sở, Ngành			
				Xã Vân Hồ	Xã Tô Múa	Xã Song Khủa	Xã Xuân Nha	Xã Chiềng Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm phát triển quỹ đất	Sở y tế	Phòng GDNH CSXH Vân Hồ
23	Trường TH&THCS Tân Xuân	12.516.256.873	12.516.256.873	-	-	-	12.516.256.873	-	-			
24	Trường TH&THCS Tô Múa	10.440.952.008	10.440.952.008	-	10.440.952.008	-	-	-	-			
25	Trường TH&THCS Xuân Nha	8.465.675.114	8.465.675.114	-	-	-	8.465.675.114	-	-			
26	Trường TH Lóng Luông	9.559.375.771	9.559.375.771	9.559.375.771	-	-	-	-	-			
28	Trường TH&THCS Chiềng Khoa	6.108.643.922	6.108.643.922	-	6.108.643.922	-	-	-	-			
29	Trường TH Vân Hồ	11.039.582.504	11.039.582.504	11.039.582.504	-	-	-	-	-			
30	Trường THCS Lóng Luông	6.584.115.022	6.584.115.022	6.584.115.022	-	-	-	-	-			
31	Trường THCS Vân Hồ	4.682.736.032	4.682.736.032	4.682.736.032	-	-	-	-	-			
III	**Các đơn vị sự nghiệp khác**	**17.416.297.904**	**17.416.297.904**	**3.001.021.351**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.745.058.599**	**294.000.000**	**12.376.217.954**	**-**
1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	588.518.264	588.518.264	588.518.264	-	-	-	-	-			
2	Trung tâm truyền thông văn hoá	2.412.503.087	2.412.503.087	2.412.503.087	-	-	-	-	-			
3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.745.058.599	1.745.058.599	-	-	-	-	-	1.745.058.599			
4	Trung tâm phát triển quỹ đất	294.000.000	294.000.000	-	-	-	-	-		294.000.000		
5	Trung tâm y tế	12.376.217.954	12.376.217.954	-	-	-	-	-			12.376.217.954	
IV	**Các đơn vị hỗ trợ**	**12.754.758.000**	**12.754.758.000**	**10.954.758.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.800.000.000**
1	Đồn biên phòng Chiềng Sơn (Mã 1053630)	1.105.470.000	1.105.470.000	1.105.470.000								
2	Ban chỉ huy quân sự Huyện (Mã 1053630)	7.203.000.000	7.203.000.000	7.203.000.000								
3	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Xuân Nha (Mã 1041081)	450.000.000	450.000.000	450.000.000								
4	Tòa án nhân dân huyện (Mã 1118455)	100.000.000	100.000.000	100.000.000								
5	Viện kiểm sát nhân dân huyện (Mã 1118574)	100.000.000	100.000.000	100.000.000								
6	Hạt kiểm lâm Vân Hồ (Mã 1118858)	500.000.000	500.000.000	500.000.000								
7	Ngân hàng chính sách xã hội (Mã 1002215)	1.800.000.000	1.800.000.000									1.800.000.000
8	Liên đoàn lao động huyện	20.000.000	20.000.000	20.000.000								
9	Công an huyện (Mã QHNS 1053629)	1.476.288.000	1.476.288.000	1.476.288.000								

Phụ lục số 13
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ ĐÃ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư đã phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý	
					Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi về ngân sách cấp tỉnh
	TỔNG CỘNG			**18.931.536.000**	**18.931.536.000**	**18.931.536.000**
1	**Huyện Thuận châu**			**1.709.439.000**	**1.709.439.000**	**1.709.439.000**
1.1	**Nguồn dự phòng ngân sách huyện 2025 (khắc phục hậu quả thiên tai)**			**1.709.439.000**	**1.709.439.000**	**1.709.439.000**
	Sửa chữa các công trình NSH nông thôn ảnh hưởng do thiên tai gây ra tại xã Bản Lầm	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận châu thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	87.081.000	87.081.000	87.081.000
	Sửa chữa công trình NSH bản Púng xã Púng Tra	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận châu thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	375.826.000	375.826.000	375.826.000
	Sửa chữa các công trình NSH nông thôn ảnh hưởng do thiên tai gây ra tại xã Chiềng Bôm	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận châu thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	387.688.000	387.688.000	387.688.000
	Sửa chữa công trình NSH bản Bay, bản Nà Lạn xã Tông Cọ	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận châu thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	331.730.000	331.730.000	331.730.000
	Sửa chữa công trình NSH bản Phiêng Chanh - Nong Bóng xã Tông Lạnh	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận châu thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	184.268.000	184.268.000	184.268.000
	Sửa chữa công trình NSH bản Thống nhất A-B xã Thôm Môn	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận châu	Ban QLDA ĐTXD Thuận châu thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	342.846.000	342.846.000	342.846.000
2	**Huyện Yên châu**			**1.530.585.000**	**1.530.585.000**	**1.530.585.000**
2.1	**Nguồn dự phòng ngân sách huyện 2025**			**1.530.585.000**	**1.530.585.000**	**1.530.585.000**
	Cầu bản Na Pản, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên châu	Ban QLDA ĐTXD Yên châu thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.530.585.000	1.530.585.000	1.530.585.000

STT	Dự án	Chủ đầu tư đã phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý	
					Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi về ngân sách cấp tỉnh
3	**Huyện Sốp Cộp**			**1.203.206.000**	**1.203.206.000**	**1.203.206.000**
3.1	**Nguồn dự phòng ngân sách huyện 2025**			**1.203.206.000**	**1.203.206.000**	**1.203.206.000**
	Trận địa pháo phòng không 12,7mm huyện Sốp Cộp (GĐ2)	Ban chỉ huy quân sự huyện		1.203.206.000	1.203.206.000	1.203.206.000
4	**Huyện Vân Hồ**			**14.488.306.000**	**14.488.306.000**	**14.488.306.000**
4.1	**Nguồn chi đầu tư lĩnh vực kinh tế năm 2025**			**4.443.834.000**	**4.443.834.000**	**4.443.834.000**
	Hệ thống cổng chào và hệ thống đèn trang trí cổng chào, khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ tại khu đầu đường 31,5m	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị		699.000.000	699.000.000	699.000.000
	Bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Hào xã Mường Tè	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	941.156.000	941.156.000	941.156.000
	Bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Pàn Ngùa+ S.Liếm- Tô múa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	782.609.000	782.609.000	782.609.000
	Bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Tà Lạc xã Song Khủa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.404.949.000	1.404.949.000	1.404.949.000
	Chỉnh trang đô thị trên địa bàn huyện Vân hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	616.120.000	616.120.000	616.120.000
4.2	**Nguồn chi đầu tư lĩnh vực giáo dục năm 2025**			**6.636.202.000**	**6.636.202.000**	**6.636.202.000**
	Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường Chiềng Khoa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.127.881.000	1.127.881.000	1.127.881.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường Chiềng Xuân	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.348.044.000	1.348.044.000	1.348.044.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường Mường Men	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.015.807.000	1.015.807.000	1.015.807.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường Tân Xuân	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	997.691.000	997.691.000	997.691.000

STT	Dự án	Chủ đầu tư đã phê duyệt	Chủ đầu tư điều chỉnh	Dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Phương án xử lý	
					Điều chỉnh giảm dự toán đã chi tại ngân sách cấp huyện 6 tháng đầu năm 2025	Điều chỉnh tăng dự toán đã chi về ngân sách cấp tỉnh
	Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường Tô Múa	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.126.201.000	1.126.201.000	1.126.201.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.020.578.000	1.020.578.000	1.020.578.000
4.3	**Vốn dự phòng ngân sách**			**1.211.925.000**	**1.211.925.000**	**1.211.925.000**
	Kè chống sạt lở Suối Vá bản Nà Sàng xã Chiềng Xuân	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.211.925.000	1.211.925.000	1.211.925.000
4.4	**Nguồn chi đầu tư lĩnh vực văn hóa**			**590.839.000**	**590.839.000**	**590.839.000**
	Đầu tư CSHT chỉnh trang điểm du lịch Chiềng Đi	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	590.839.000	590.839.000	590.839.000
4.5	**Nguồn chi đầu tư lĩnh vực y tế**			**1.605.506.000**	**1.605.506.000**	**1.605.506.000**
	Bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp dự án đầu tư xây dựng các trạm y tế	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1.605.506.000	1.605.506.000	1.605.506.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 560/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 4)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 34

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét Tờ trình số 579/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025; Báo cáo số 551/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp cho ngân sách các xã sau sắp xếp năm 2025 (Đợt 4), số tiền: 78.373 triệu đồng.

(có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Đối với các khoản chi quản lý tại ngân sách tỉnh, số tiền 31.498 triệu đồng chưa giao chi tiết. Giao UBND tỉnh căn cứ nội dung, nhiệm vụ phát sinh của các cơ quan, đơn vị và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, quyết định phân bổ chi tiết cho các đơn vị theo quy định hiện hành của Nhà nước, báo cáo kết quả phân bổ với HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN CÒN LẠI KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 4)

(Kèm theo Nghị quyết số 560/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó					Ghi chú
			Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TDTT và phát thanh truyền hình	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
	Tổng cộng	**78.373**	**54.418**	**13.364**	**9**	**8.294**	**2.288**	
1	Thành phố Sơn La	51.775	46.875			4.900		
2	Huyện Vân Hồ	26.598	7.543	13.364	9	3.394	2.288	

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG TÔ HIỆU

(Kèm theo Nghị quyết số 560/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó					Ghi chú
			Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TDTT và phát thanh truyền hình	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
	Tổng cộng	**78.373**	**54.418**	**13.364**	**9**	**8.294**	**2.288**	
1	Ngân sách tỉnh	31.498	7.543	13.364	9	8.294	2.288	
2	UBND Phường Tô Hiệu	46.875	46.875					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 561/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh (Lần 3)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 34

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025 của các Bộ, cơ quan ở Trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Công văn số 1407/BDTTG-VPQGDTMN ngày 27 tháng 7 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 573/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 884/BC-DT ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Lần 3), cho 32 xã, số tiền 163.522 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương chưa phân bổ được giao tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34, thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

PHÊ DUYỆT PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ - HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (LẦN 3)

(Kèm theo Nghị quyết số 561/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án 3 - Tiểu Dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	
			Nội dung 1		
	Tổng cộng	**163.522**	**6.022**	**157.500**	
1	Xã Bình Thuận	3.500		3.500	
2	Xã Bó Sinh	5.000		5.000	
3	Xã Chiềng Hặc	6.000		6.000	
4	Xã Chiềng Khương	6.000		6.000	
5	Xã Chiềng La	6.000		6.000	
6	Xã Chiềng Mai	6.000		6.000	
7	Xã Chiềng Mung	4.000		4.000	
8	Xã Chiềng Sơ	5.000		5.000	
9	Xã Chiềng Sơn	4.500		4.500	
10	Xã Gia Phù	5.000		5.000	
11	Xã Huổi Một	6.000		6.000	
12	Xã Lóng Phiêng	6.000		6.000	
13	Xã Muổi Nọi	6.000		6.000	
14	Xã Mường Bám	3.000		3.000	
15	Xã Mường Bang	5.000		5.000	
16	Xã Mường Bú	5.500		5.500	
17	Xã Mường Chiên	5.000		5.000	
18	Xã Mường Cơi	5.000		5.000	
19	Xã Mường Giôn	3.000		3.000	
20	Xã Mường Lạn	5.000		5.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			Dự án 3 - Tiểu Dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	
			Nội dung 1		
21	Xã Mường Lèo	5.000		5.000	
22	Xã Mường Sại	3.500		3.500	
23	Xã Nậm Ty	5.000		5.000	
24	Xã Ngọc Chiến	7.000		7.000	
25	Xã Phiêng Cằm	6.000		6.000	
26	Xã Púng Bánh	6.022	6.022		
27	Xã Sốp Cộp	5.000		5.000	
28	Xã Suối Tọ	4.000		4.000	
29	Xã Tân Phong	5.000		5.000	
30	Xã Tường Hạ	5.000		5.000	
31	Xã Yên Châu	5.500		5.500	
32	Xã Yên Sơn	6.000		6.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 562/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 443/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của HĐND tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 34

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2024; Luật Nhà ở năm 2023; Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Luật Đầu tư công năm 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Xét Tờ trình số 591/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 550/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 443/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 2, như sau:

"1. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường".

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 3, như sau:

"2. Địa chỉ trụ sở: Quỹ phát triển đất tỉnh Sơn La, trụ sở đặt tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La, địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh, Quảng trường Tây Bắc, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La".

3. Sửa đổi điểm b, c khoản 1 Điều 7, như sau:

" 1. Hội đồng quản lý Quỹ phát triển đất có 07 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng quản lý, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý và các thành viên khác:

b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý, kiêm Giám đốc Quỹ là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ gồm: Đại diện Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường kiêm Phó Giám đốc Quỹ; đại diện Lãnh đạo các Sở: Tài chính, Xây dựng; Đại diện Lãnh đạo Kho bạc Nhà nước khu vực X; Trưởng Phòng chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiêm Thư ký Hội đồng.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8, như sau:

“2. Ban Kiểm soát có tối đa 03 thành viên gồm: Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát. Thành viên ban kiểm soát hoạt động kiêm nhiệm. Thẩm quyền bổ nhiệm các chức danh do Chủ tịch UBND tỉnh”.

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 9, như sau:

“1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất gồm: Giám đốc, 01 Phó Giám đốc; Kế toán trưởng; công chức, viên chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ phát triển đất, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ phát triển đất. Phó Giám đốc Quỹ có nhiệm vụ giúp Giám đốc Quỹ điều hành hoạt động của Quỹ phát triển đất theo phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền. Thẩm quyền bổ nhiệm các chức danh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định”.

6. Bổ sung điểm a khoản 1 Điều 10, như sau:

“1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất gồm:

a) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu: **117.084.187.769** đồng.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 443/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của HĐNĐ tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 563/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành danh mục bổ sung, điều chỉnh và huỷ bỏ các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 5)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 34

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Xét Tờ trình số 585/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 549/BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-BKTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh và huỷ bỏ các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 5), như sau:

1. Bổ sung các khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 (đợt 5):

- Bổ sung 02 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Bổ sung 11 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của

Chính phủ *(được sửa đổi lại tại khoản 34 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ là các dự án đầu tư kinh doanh điện lực).*

2. Điều chỉnh thông tin các khu đất đã được thông qua tại các Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024, Nghị quyết số 440/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nghị quyết số 448/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Nghị quyết số 514/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh:

- Điều chỉnh thông tin 21 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Điều chỉnh thông tin 09 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

(có 02 Biểu chi tiết kèm theo)

3. Huỷ bỏ thông tin 01 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ đã được thông qua tại Nghị quyết số 448/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của HĐND tỉnh do thay đổi quy định về hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội *(Khu đất dự kiến thực hiện dự án "Nhà ở xã hội tại Bản Lay và tổ 5 phường Chiềng Sinh" tại số thứ tự 1 mục II Biểu 2).*

Theo danh mục khu đất trên, thông tin đối với từng dự án sẽ được xác định trong quá trình thực hiện các thủ tục tương ứng với quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện dự án theo pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, pháp luật chuyên ngành có liên quan và phù hợp với điều kiện thực tế khi triển khai các dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

DANH MỤC BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 126 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA (ĐỢT 5)

(Kèm theo Nghị quyết số 563/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
A	**Phê duyệt bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất đợt 5**						
1	Phường Mộc Châu	Khu nhà ở đô thị Mộc Châu (Khu dân cư tiểu khu 14 trước đây)	13,45	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Vân Sơn.	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).			
2	Phường Mộc Châu	Cải tạo, chỉnh trang đô thị tại tổ dân phố 1, phường Mộc Châu (Khu dân cư tiểu khu 10, thị trấn Mộc Châu trước đây)	4,675	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tiểu khu 10 tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 13/8/2018, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 và Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 UBND huyện Mộc Châu. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Vân Sơn.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3255/QĐ-UBND ngày 28/12/2021, Sở Xây dựng đang đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
B	**Điều chỉnh thông tin các khu đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024; số 440/NQ-HĐND ngày 31/12/2025; số 448/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 và 514/NQ-HĐND ngày 23/6/2025**						
I	**Điều chỉnh thông tin các khu đất được phê duyệt tại Nghị quyết 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh**						
1	Phường Vân Sơn	Khu đô thị dịch vụ du lịch	66,72	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Vân Sơn.	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
2	Phường Vân Sơn	Khu đô thị dịch vụ đồi chè (thuộc khu 2.1)	239,37	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu:	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).		Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND Phường Vân Sơn	nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
3	Phường Mộc Châu	Khu đô thị số 03 (dân cư tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu)	39,2	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Mộc Châu	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				(có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mộc Châu được phê duyệt tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La. - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).			
4	Phường Vân Sơn	Khu đô thị phố núi và biệt thự sinh thái	66	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 3 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh; UBND phường Vân Sơn	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024).			
5	Xã Vân Hồ	Khu đô thị sinh thái Vân Hồ	85	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND xã Vân Hồ	Điều chỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
6	Xã Vân Hồ	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch bền vững	06	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND xã Vân Hồ	Điều chỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
7	Xã Vân Hồ	Khu đô thị số 5	67	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND xã Vân Hồ	Điều chỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đấu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.			
8	Phường Chiềng Sinh và xã Chiềng Mung	Khu đô thị đầu tuyến tránh Quốc lộ 6	56	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg (phần quy hoạch đô thị). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sơn La tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045 tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch phân khu xây dựng trục đô thị Chiềng Sinh-Nà Sản tại Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DDCN và PTĐT; UBND phường Chiềng Sinh; UBND xã Chiềng Mung	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.			
9	Phường Chiềng Cơi	Khu đô thị Tây Nam thành phố	46	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg (phần quy hoạch đô thị). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sơn La tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La. - Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045 tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch phân khu xây dựng khu đô thị sinh thái Hua La tại Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh. - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DDCN và PTĐT; UBND phường Chiềng Cơi.	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
10	Phường Chiềng Sinh	Khu đô thị giải trí cao cấp gắn với sân Golf	30	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA đầu tư xây	Điều chỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				ngày 25/12/2023 của TTg (phần quy hoạch đô thị). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sơn La tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh. - Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La đến năm 2045 tại Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh, - Quy hoạch phân khu xây dựng trục đô thị Chiềng Sinh-Nà Sản tại Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.		dựng các công trình DDCN và PTĐT; UBND phường Chiềng Sinh.	số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
11	Xã Mai Sơn	Khu đô thị phía Tây Hát Lót	32	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng. 2. Phù hợp với quy hoạch: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Hát Lót đến năm 2035 tại Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh. - Quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DDCN và PTĐT; UBND xã Mai Sơn.	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Có phương án đấu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.			
12	Xã Thuận Châu	Chỉnh trang đô thị và xây dựng mới xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	16	1. Đất chưa thực hiện giải phóng mặt bằng, 2. Phù hợp với quy hoạch: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Thuận Châu đến năm 2030 tại Quyết định 1602/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh. - Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Thuận Châu giai đoạn 2017-2030 tại Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 20/6/2018, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh. - Có phương án đấu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DDCN và PTĐT; UBND xã Thuận Châu.	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
II	**Điều chỉnh thông tin các khu đất được phê duyệt tại Nghị quyết 440/NQ-HĐND ngày 31/12/2024 của HĐND tỉnh**						
13	Xã Vân Hồ	Khu đô thị số 1	55	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND xã Vân Hồ	Điều chỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
14	Xã Vân Hồ	Khu đô thị số 2	73	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND xã Vân Hồ	Điều chỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				phân khu xây dựng tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.			
15	Xã Vân Hồ	Khu đô thị sinh thái trị liệu giữa mây trời Vân Hồ	170	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vân Hồ tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch và các dịch vụ tổng hợp, các trung tâm hành chính, dịch vụ được phê duyệt tại các quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024 và Quy hoạch phân khu Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dịch vụ thương mại, du lịch hỗn hợp được phê duyệt tại Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND xã Vân Hồ	Điều chỉnh cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.			
III	**Điều chỉnh thông tin các khu đất được phê duyệt tại Nghị quyết 448/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh**						
16	Phường Thảo Nguyên và phường Vân Sơn	Khu đô thị dọc Suối Ang	44,09	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đấu nối hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Mộc Châu	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
17	Phường Mộc Châu	Khu đô thị 82	36,9	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương	Điều chỉnh địa

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).		đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Mộc Châu	điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
18	Phường Mộc Châu	Khu đô thị số 01 (dân cư tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu)	37	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Mộc Châu	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				(có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).			
19	Phường Mộc Châu	Khu đô thị số 02 (dân cư tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu)	16,17	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và PTĐT tỉnh Sơn La; UBND phường Mộc Châu	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				- Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).			
20	Phường Thảo Nguyên	Khu đô thị Thảo Nguyên 1	11,54	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh; UBND phường Thảo Nguyên	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
IV	**Điều chỉnh thông tin các khu đất được phê duyệt tại Nghị quyết 514/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh**						
21	Phường Mộc Sơn	Khu đô thị số 04 (dân cư tuyến đường trục	35,23	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng. 2. Dự án phù hợp với:	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính;	Điều chỉnh địa điểm và cơ

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
		chính đô thị - nội thị Mộc Châu)		- Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 cuả Thủ tướng; - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 (có phương án đấu nối hạ tầng kỹ thuật). - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mộc Châu được phê duyệt tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Sơn La. - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 và Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 tại Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh (điều chỉnh tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh).		- Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh; UBND phường Mộc Sơn	quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội

Biểu số 02

DANH MỤC BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 126 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2025 (ĐỢT 5)

(Kèm theo Nghị quyết số 563/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
A	**Phê duyệt bổ sung danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đợt 5**						
	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
	Các dự án công trình năng lượng (11 dự án)						
1	Xã Mai Sơn	Điện mặt trời Mai Sơn 01	50	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn đến năm 2030 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Mai Sơn.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
2	Xã Mai Sơn	Điện mặt trời Mai Sơn 02	60	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan	Bên mời quan tâm được xác định theo quy

				phát điện (thuộc 500MW nguồn điện tiềm năng khác) theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn đến năm 2030 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.		tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Mai Sơn.	định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
3	Xã Mai Sơn	Điện mặt trời Mai Sơn 04	121,3	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện (thuộc 500MW nguồn điện tiềm năng khác) theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn đến năm 2030 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Mai Sơn.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
4	Xã Mai Sơn	Điện mặt trời Mai Sơn 06	102,8	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện (thuộc 500MW nguồn điện tiềm năng khác)	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định

				theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn đến năm 2030 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.		trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Mai Sơn.	số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
5	Xã Chiềng Sung	Điện mặt trời Mai Sơn 08	117,2	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện (thuộc 500MW nguồn điện tiềm năng khác) theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn đến năm 2030 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Chiềng Sung.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
6	Xã Chiềng Sung	Điện mặt trời Mai Sơn 09	96	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện (thuộc 500MW nguồn điện tiềm năng khác) theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-

				TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn đến năm 2030 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.		công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Chiềng Sung.	CP của Chính phủ
7	Xã Mường La	Điện mặt trời Mường La 01	71 (198,13)	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mường La đến năm 2030 tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Mường La.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
8	Xã Mường La	Điện mặt trời Mường La 02	127,13 (198,13)	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với:- Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện (thuộc 500MW nguồn điện tiềm năng khác) theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Mường La.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ

				tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương;- Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mường La đến năm 2030 tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025;3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.			
9	Xã Huổi Một	Điện mặt trời Sông Mã 3	70	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện (thuộc 500MW nguồn điện tiềm năng khác) theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Sông Mã đến năm 2030 tại Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Huổi Một.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
10	Xã Tà Hộc và xã Chiềng Sung	Điện gió Mai Sơn	44,8	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Tà Hộc, UBND xã Chiềng Sung.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ

				30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mai Sơn đến năm 2030 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.			
11	Xã Tạ Khoa	Điện gió Bắc Yên 1	31,8	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Quy hoạch điện VIII được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 786/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch điện VIII tại Quyết định 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương; - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Tạ Khoa.	Bên mời quan tâm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP của Chính phủ
B	**Điều chỉnh thông tin khu đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024; số 440/NQ-HĐND ngày 31/12/2025; số 448/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 và 514/NQ-HĐND ngày 23/6/2025**						
I	**Điều chỉnh thông tin các khu đất được phê duyệt tại Nghị quyết 423/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh**						
	Các dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
	Các dự án công trình cấp nước						
1	Xã Vân Hồ	Dự án cung cấp nước sạch khu trung tâm hành chính, chính trị huyện và tại địa bàn các xã lân cận.	03	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Sơn La	Năm 2025-2026	- Bước phê duyệt thông tin dự án: Sở Xây dựng, Sở Tài chính; - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15

				tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh; - Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ và Quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch và các dịch vụ tổng hợp, các trung tâm hành chính, dịch vụ tại các Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, số 783/QĐ-UBND ngày 27/4/2024. 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.		Nông nghiệp và PTNN; UBND xã Vân Hồ	ngày 16/6/2025 của Quốc hội
	Các dự án công trình xử lý chất thải						
2	Xã Phù Yên	Khu xử lý rác thải Phù Yên	05	1. Khu đất chưa giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg - Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Yên đến năm 2030 tại Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh. 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước phê duyệt thông tin dự án: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính - Bước đấu thầu: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN; UBND xã Phù Yên.	Điều chỉnh địa điểm và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội
	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
	Các dự án công trình năng lượng						
3	Xã Nậm Ty	Thuỷ điện Nậm Ty	29	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Nậm Ty.	Điều chỉnh địa điểm theo NQ số 1681/NQ-UBTV QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NĐ số

				- Quy hoạch sử dụng đất của huyện Sông Mã đến năm 2030 tại Quyết định 1591/QĐ-UBND ngày 06/8/2022; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.			225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ
4	Xã Tà Xùa	Thuỷ điện Suối Bé	34	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Tà Xùa.	Điều chỉnh địa điểm theo NQ số 1681/NQ-UBTV QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NĐ số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ
5	Xã Tà Xùa và xã Xím Vàng	Thuỷ Điện Xím Vàng	14	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Xím Vàng.	Điều chỉnh địa điểm theo NQ số 1681/NQ-UBTV QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NĐ số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ
II	**Điều chỉnh thông tin các khu đất được phê duyệt tại Nghị quyết 448/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh**						

	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
	Các dự án công trình năng lượng						
6	Xã Tà Xùa và xã Xím Vàng	Điện gió Tà Xùa Bắc Yên	16,53	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Tà Xùa.	Điều chỉnh địa điểm theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NĐ số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ
7	Xã Bắc Yên	Điện gió Hồng Ngài Bắc Yên	32,05	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Bắc Yên.	Điều chỉnh địa điểm theo NQ số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NĐ số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ
8	Xã Tạ Khoa và xã Chiềng Sại	Điện gió Thiên Vũ Bắc Yên	29,8	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Dự án phù hợp với:	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan	Điều chỉnh địa điểm theo NQ số 1681/NQ-

				- Phương án phát triển các ngành lĩnh vực và công suất phát điện theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg; - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.		tâm: Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNN hoặc UBND xã Tạ Khoa, UBND xã Chiềng Sại.	UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NĐ số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ
III	**Điều chỉnh thông tin các khu đất được phê duyệt tại Nghị quyết 514/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh**						
	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
	Các dự án giáo dục						
9	Xã Mai Sơn	Cơ sở giáo dục, đào tạo nghề nghiệp	4,65	1. Khu đất đã được GPMB: 2,53 ha; Chưa được GPMB: 2,12 ha (trong đó: 1,648ha đất của Trung tâm giáo dục cũ) 2. Phù hợp quy hoạch: - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mai Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 8/6/2022. - Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mai Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 31/12/2025. - Quy hoạch chi tiết khu dân cư bản Nhạp – Tiểu khu 19/5 xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 7/02/2024 của UBND huyện Mai Sơn. 3. Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 16 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025-2026	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Tài chính; - Bước mời quan tâm: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc UBND xã Mai Sơn.	Điều chỉnh địa điểm theo NQ số 1681/NQ-UBTV QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện theo NĐ số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com